

VỊ TRÍ CỦA TIẾNG VIỆT TRONG LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP

Tiếng Việt được các nhà loại hình học biết đến muộn hơn so với tiếng Hán, vì vậy khi họ bắt tay vào nghiên cứu tiếng Việt lúc đầu họ cũng xuất phát từ những quan niệm và phương pháp đã quen dùng với tiếng Hán. Điều này thể hiện rõ nhất ở chỗ là trong những công trình khai phá về tiếng Việt, các nhà loại hình học đều xếp tiếng Việt vào ngôn ngữ đơn lập, không hình thái, y như tiếng Hán. Hơn nữa sau đó, nếu họ có phát hiện được đặc điểm gì mới, có ý kiến mới về tiếng Hán thì họ cũng đều mở rộng ra, áp dụng luôn vào cả tiếng Việt (xin xem lại ý kiến V. Skalleka và của P. Merrigi).

Chỉ gần đây họ mới nhận thấy rằng tiếng Việt quả là ngôn ngữ đáng được xem là điển hình cho ngôn ngữ đơn lập, điển hình hơn cả tiếng Hán hiện đại vì ở tiếng Hán hiện đại đã có hiện tượng chấp dính. Ở tiếng Việt quả có những nét riêng, cần xếp vào tiêu loại hình khác. Nhưng về vấn đề này ý kiến lại chưa được thống nhất. Chẳng hạn B. A. Yencenkii thì cho rằng tiếng Việt đúng là ngôn ngữ không hình thái, và ông đem tiếng Việt xếp vào tiêu loại hình như tiếng Hán cổ đại.

Còn C. E. Яхонтов thì lại cho rằng tiếng Việt cũng như tiếng Thái, tiếng Dao và các phương ngữ Quảng, Đông, Phúc kiến, nên đem xếp chung vào tiêu loại hình như tiếng Hán Trung đại.

C. E. Яхонтов mới chỉ dựa vào một số đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp (xin xem tiêu loại hình II ở trang 156...), nhưng nhìn chung, có thể tán thành ý kiến cơ bản của ông. Tiếng Việt quả không thuộc vào tiêu loại hình tiếng Hán Bắc Kinh, tiếng Mèo, tiếng Di, tiếng Miến Điện. Nếu muốn so với tiếng Hán thì phải nói đến tiếng Hán bắt đầu từ khoảng sau Công nguyên cho đến khoảng thế kỷ XII—XIV. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt cố gắng đi sâu hơn vào một số điểm cụ thể trong cơ cấu ngữ pháp để làm sáng rõ thêm cho ý kiến đó. Chúng tôi sẽ đối chiếu tiếng Việt với ba tiêu loại hình tiếng Hán về mặt đơn vị ngữ pháp cơ bản, về mặt kết cấu cú pháp và về mặt hư từ.

1. Đối chiếu tiếng Việt với 3 tiêu loại hình tiếng Hán về một số mặt đơn vị ngữ pháp cơ bản.

Trước hết chúng ta hãy nói đến mối quan hệ giữa hình vị và âm tiết. Nhìn chung, ở toàn bộ các ngôn ngữ đơn lập Đông và Đông Nam Á, đều có sự tương ứng khá đều đặn giữa hai đơn vị ngữ âm và ngữ pháp đó. Nhưng vấn đề ở chỗ là nên xét xem thử ở từng ngôn ngữ đơn lập cụ thể, tình đều đặn đó đã đạt đến mức độ như thế nào, khi muốn xếp chúng vào tiêu loại hình gì.

Ở tiếng Việt hiện đại, trong quá trình phân tích câu nói thành âm tiết cũng như trong quá trình khảo sát các đơn vị cho sẵn trong từ điển, ai cũng nhận thấy rằng tuyệt đại đa số trường hợp âm tiết đều có ý nghĩa,

ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Hơn nữa, xét một cách có hệ thống, dưới âm tiết không còn có thể tìm ra được một đơn vị ngữ pháp nào thuộc bậc nhỏ hơn, thấp hơn. Vì vậy kết luận đầu tiên có thể rút ra là trong tuyệt đại đa số trường hợp, hình vị tiếng Việt hiện đại đều có vỏ ngữ âm là một âm tiết.

Đối với trường hợp chiếm một tỷ lệ rất bé, trường hợp những âm tiết người ta thường cho là « tự thân vô nghĩa » thì như thế nào? Ở đây thông thường người ta có 3 hướng giải quyết:

a) Những người đi theo hướng thứ nhất thì cho rằng đây là trường hợp chiếm thiểu số, có thể xem như là hiện tượng không đáng kể, do đó họ gạt ra ngoài hệ thống.

b) Những người đi theo hướng thứ hai thì chủ trương hình vị hòa tất cả các trường hợp này, căn cứ theo cái họ gọi là « áp lực của kết cấu ». Nói một cách khác, vì trong ngôn ngữ tuyệt đại đa số trường hợp hình vị đều trùng với âm tiết nên họ chủ trương đối với thiểu số trường hợp này cũng nên noi theo trường hợp đa số coi mỗi âm tiết là một hình vị.

c) Những người đi theo hướng thứ ba thì lại đề nghị phân vùng trong ngôn ngữ, đem những hiện tượng phổ biến, nổi bật, phân vào một vùng gọi là vùng trung tâm, còn những hiện tượng lẻ tẻ, lẻ tẻ, thứ yếu thì lại đem phân vào một vùng khác gọi là vùng ngoại vi, vùng ngoài lề. Đối với những người đi theo hướng này thì ở tiếng Việt hiện tượng trùng hình vị với âm tiết là hiện tượng nổi bật, nằm ở trung tâm, còn hiện tượng có âm tiết vô nghĩa « là hiện tượng nằm ngoài lề ». Ở loại hình học, chỉ những đặc trưng nằm ở vùng trung tâm mới là những đặc trưng có vai trò chủ đạo, đáng kể đến.

Các cuộc tranh luận đến nay vẫn đang còn tiếp diễn. Mà cũng chủ yếu tiếp diễn xung quanh các trường hợp « âm tiết vô nghĩa » chiếm thiểu số này. Một điều đáng chú ý là nhiều khi vì tranh luận nhiều quá, sôi nổi quá nên vô tình người ta đã đưa hiện tượng thiểu số, thứ yếu này lên hàng đầu, nhấn mạnh vào nó, và làm cho đặc điểm cơ bản rút ra từ tuyệt đại đa số trường hợp nằm ở vùng trung tâm bị lu mờ.

Đầu sao, chúng ta cũng nên đem những âm tiết gọi là « vô nghĩa » này xét sâu thêm một bước nữa xem. Nói chung, đây là những âm tiết thường chỉ xuất hiện trong 3 hoàn cảnh:

1. Xuất hiện trong các kết cấu song âm (song tiết) vốn bắt nguồn từ một từ đơn âm kiểu như *lạnh lùng, nhấp nhô, xanh lè, chợ búa* v.v..

2. Xuất hiện trong các kết cấu song âm gốc Việt gồm cả 2 yếu tố đều « vô nghĩa » kiểu như *bà nhìn, mà cả, dùng đĩnh...*

3. Và xuất hiện trong các trường hợp phiên âm, kiểu như *a-xít, ra-di-ô, a-pa-lít...*

Theo chúng tôi, ở trường hợp kết cấu song tiết đang có quan hệ với một từ đơn âm, kiểu như *lạnh lùng* có quan hệ với *lạnh*, thật khó nói rằng âm tiết còn lại là một âm tiết hoàn toàn vô nghĩa. Về mặt đơn thuần lý luận, thật khó hiểu được vì sao tự nhiên người ta lại đem thêm vào cho *lạnh* nói riêng, đem thêm vào cho hệ thống ngôn ngữ nói chung, một yếu tố *lùng* hoàn toàn không có tí ý nghĩa nào, hoàn toàn không có một tí giá trị nào về mặt chức năng. Hơn nữa, ở những ngôn ngữ đơn lập là loại hình ngôn ngữ ít có khả năng tạo ra những vô ngữ âm cho các đơn vị ngôn ngữ mới (vì âm vị ngôn ngữ đơn âm không tự do kết hợp được với nhau như ở ngôn ngữ khuất-chiết - xem tr. 131) thì sự khó hiểu đó lại càng tăng lên gấp bội. Quả vậy, làm sao có thể

tưởng tượng được, trong hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vô ngữ âm hiểm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc hoàn toàn không có lý do, không có mục đích như thế!

Nói đến ý nghĩa, xưa nay người ta thường chỉ quen nghĩ đến 2 loại ý nghĩa: ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng thực ra trong ngôn ngữ đang còn có những loại ý nghĩa khác, tuy có phần khó thấy hơn, nhưng không kém phần quan trọng. Trước hết có loại ý nghĩa của những trường hợp như -O- ở cam-O-ner (« từ » + O + « bay » = máy bay) của tiếng Nga. Những trường hợp này, ngôn ngữ học đại cương gọi là « hình vị nối », « hình vị đệm ». Loại hình vị này có thể gặp ở trong tiếng Đức, ở tiếng Nga và ở nhiều ngôn ngữ Xla-vo khác. Hình vị nối không có ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp. Tách riêng ra và hỏi chúng có ý nghĩa gì thì cũng không dễ trả lời. Nhưng rõ ràng là chúng có giá trị, có chức năng, vì chúng tham gia vào trong cấu trúc của từ, không có chúng thì không tạo nên những đơn vị lớn hơn chúng được.

Trong ngôn ngữ học đại cương người ta cũng có nói đến trường hợp những « hình vị thừa », tức là trường hợp những căn tố, những phụ tố đã mất năng lực sản sinh ra từ mới, hiện nay không còn ai biết được nghĩa, nếu như không tra cứu về mặt từ nguyên một cách thật thấu đáo. Trong thành ngữ cũng không hiếm những yếu tố hiện nay tuy được người nói dùng quen miệng và tuy được ngôn ngữ học đại cương công nhận là từ hần hoi nhưng hỏi ra thì không còn ai biết chúng có nghĩa là gì.

Đó là chưa kể đến trường hợp có cái ý nghĩa mà giới ngôn ngữ học gọi là « ý nghĩa con-nô-la-típ », tức « ý nghĩa phụ về mặt tình thái ».

Thành thử nói đến khái niệm « ý nghĩa » mà chỉ nghĩ đến hai loại ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp tức là hiểu sai khái niệm, làm nghèo khái niệm đó. Và nói đến ngôn ngữ mà bắt đơn vị ngôn ngữ nào cũng chỉ được phép có những loại ý nghĩa rõ rệt, dễ thấy dễ dịch sang các ngôn ngữ khác tức là coi ngôn ngữ như một hệ thống thô sơ, đơn giản, nghèo nàn, ít phát triển, thiếu một lịch sử phong phú, hiện tại tách rời với quá khứ...

Như nhận vấn đề ý nghĩa với tinh thần của ngữ nghĩa học hiện đại và căn cứ vào những sự kiện ngôn ngữ học đại cương đã tích lũy được như trên thì rõ ràng các âm tiết *lùng*, *lễo* ở những trường hợp như *lạnh lùng*, *lạnh lẽo* không phải là những âm tiết vô nghĩa. Ai cũng biết *lạnh lùng*, *lạnh lẽo* có cách dùng khác nhau, cũng như khác cả với *lạnh*. Có thể tìm được dễ dàng những tổ hợp trong đó *lạnh*, *lạnh lùng*, *lạnh lẽo* không thay thế được cho nhau. Thế nghĩa là, mặc dầu *lạnh*, *lạnh lùng*, *lạnh lẽo* đều chỉ về tính chất, nhưng mỗi trường hợp thêm bớt « *lùng* », « *lễo* » ta có một cách diễn đạt tính chất hơi khác nhau, dùng để nói về những loại sự vật khác nhau. Không nghi ngờ gì nữa, đúng là « *lùng*, *lễo* » có vai trò về mặt ý nghĩa, chúng có góp thêm những sắc thái đáng được quy vào trường hợp « con-nô-la-típ » nói trên.

Cũng vậy, ta có thể tìm ra ý nghĩa âm của những âm tiết loại như *lè* trong *xanh lè*, *búa trong chợ búa*, *sá trong đường sá* v.v. Ở đây lập luận của chúng ta lại còn được ủng hộ, củng cố thêm, nhờ những cứ liệu mà từ nguyên học đưa lại. Sự đối chiếu với các tiếng địa phương, các tiếng dân tộc ít người hoàn toàn khẳng định: yếu tố thứ hai trong các kết cấu trên đây đều là

những âm tiết vốn có ý nghĩa từ vựng rõ rệt, chỉ về sau, trong tiếng Việt, mất ý nghĩa từ vựng đó mới mờ dần.

Chúng ta lại thử xét thêm trường hợp *bừ nhìn*, *thắc mắc* mà người ta thường cho là trường hợp gồm 2 âm tiết đều vô nghĩa cả. Hiện nay ít ai nghĩ đến việc liên hệ *nhìn* trong *bừ nhìn*, *mắc* trong *thắc mắc* với hai động từ *nhìn* và *mắc* (như trong *mắt nhìn*, *chân mắc*), vì ai cũng nghĩ đơn giản rằng đó chỉ là những sự trùng hợp ngẫu nhiên về mặt ngữ âm. Thật ra đây vốn không phải là hiện tượng thuần túy đồng âm đâu. Theo ông Nguyễn Bạt Tụy cho biết, ở ngôn ngữ dân tộc ít người còn có thể tìm được cứ liệu cho thấy rõ « *bừ* » có nghĩa là « *trông nhìn* », *thắc* có nghĩa là « *trông, mắc* » và *bừ nhìn*, *thắc mắc* vốn đều là những kết cấu gồm hai yếu tố đồng nghĩa đẳng lập với nhau. Như vậy *nhìn* trong *bừ nhìn*, *mắc* trong *thắc mắc* vốn đúng là hai động từ với nghĩa như trong *mắt nhìn*, *chân mắc*. Sở dĩ người ta không dễ dàng nghĩ đến điều đó chỉ là vì chúng được đặt vào trong những kết cấu có ý nghĩa đã chuyển đi quá xa, mà việc chuyển nghĩa đi xa trong quá trình kết hợp với yếu tố khác là một hiện tượng không lạ lùng gì đối với ngôn ngữ học. Xin so sánh chẳng hạn với trường hợp *băng* trong *băng nhân*. *Băng* vốn có ý nghĩa là « *nước lạnh đông cứng* », nhưng vì *băng nhân* chỉ « *người làm mối* », một ý nghĩa thông thường không có quan hệ gì với « *băng giá* », nên đối với một số người bình thường, không am hiểu diễn tích, thật khó mà nghĩ ra mối liên hệ giữa *băng* trong *băng nhân* với *băng* trong « *nước đông băng* ».

Đối với *nhìn*, *mắc* thì như vậy, còn đối với *bừ* và *thắc* thì như thế nào? Ở đây, ngoài việc dựa vào tri thức từ nguyên như đã nói ở trên, chúng ta cũng có thể dựa vào phương pháp chứng minh như đã làm đối với *lùng*.

lêo, lê, búa, sá. Nghĩa là chúng ta cũng sẽ đối lập *nhìn với bù nhìn, mắc với thắc mắc* để tìm ra ý nghĩa của *bù* và *thắc*.

Trường hợp âm tiết trong các từ phiên âm thì có phần đặc biệt hơn. Nhưng đầu đặc biệt, mang nặng vết tích ngoại lai, sau khi vào tiếng Việt một thời gian, chúng cũng dần dần đi vào xu thế trở thành có nghĩa. Sự xuất hiện nghĩa ở âm tiết từ phiên âm thường thường đi đôi với hiện tượng rút gọn từ: từ nhiều âm tiết thu gọn lại thành một âm tiết, nên âm tiết đó tập trung vào mình ý nghĩa của toàn từ. Hiện tượng rút gọn này có liên quan đến nhiều nhân tố phi ngôn ngữ: những từ du nhập đã từ lâu, tiến hành rút gọn đã từ lâu, thì nay thường chỉ còn dạng đơn âm (*Ấu la ba* → *Ấu*, *Pháp lan tay* → *Pháp*, *Anh cát lợi* → *Anh*); những từ xuất hiện chưa lâu, tiến hành rút gọn chưa lâu thì nay thường vừa có cả dạng đơn âm, cả dạng đa âm (*Hung-ga-ri* // *Hung*); những từ vừa mới phiên âm gần đây thì thường còn giữ dạng đầy đủ (*Ô-xtrây-li-a*). Nhưng lắm lúc ngay những từ còn giữ dạng đầy đủ, khi vào lời nói, chúng cũng chuyển sang dạng rút gọn: *Bun-ga-ri* → *Bun*, *Dốt-át-ô-p-xki* → *Dốt*.

Trên đây chúng ta đã nói khá nhiều đến ý nghĩa của những trường hợp ban đầu tưởng là vô nghĩa. Nhưng như thế vẫn chưa hết. Muốn cho bức tranh thật đầy đủ, cần phải nói thêm một điều: mặt ý nghĩa ngữ pháp đặc biệt để ra do cấu trúc. Số là giữa hai âm tiết trong các kết cấu kiểu như *lạnh lùng, chợ búa, bù nhìn, thắc mắc, cà phê, a-vít*, bao giờ cũng có một đường ranh giới cấu trúc đi ngang qua, có công nhận tính chất ngữ pháp của đường ranh giới này mới giải thích được các hiện tượng tách, lập, iếc hóa ở tiếng Việt. Mà đã công nhận như vậy tức là công nhận mỗi âm tiết phải là

một đơn vị có giá trị ngữ pháp, cái giá trị này chính là mặt ý nghĩa của chúng.

Đến đây chúng ta đã có thể tiến thêm được một bước về mặt kết luận: trong tiếng Việt không phải chỉ tuyệt đại đa số trường hợp là hình vị có vô ngữ âm một âm tiết. Trường hợp âm tiết có ý nghĩa còn lớn hơn thế nhiều. Hầu như có thể nói rằng âm tiết nào cũng là hình vị.

Theo ý chúng tôi, kết luận mới này rất quan trọng. Quan trọng không những vì nó nói lên được cái đặc trưng cơ bản của tiếng Việt, chính đặc trưng này là nguyên nhân sâu xa của bao nhiêu hiện tượng thú vị trong hoạt động nói năng của người Việt, như hiện tượng thích chơi chữ (*ra đi ở vô đi ở gì*) hiện tượng thích nói lái (*bầy tôi* → *bồi tay*) hiện tượng nói tắt (*hợp tác xã* → *hợp*, *cà phê* → *cà*) hiện tượng đặt tiếng lòng (*khừa* = khách khừa, *dồn* = đau đồn, *lêo* = lạnh lẽo v.v...). Quan trọng còn vì nó cho ta một tiêu chí để phân biệt tiếng Việt với tiếng Hán hiện đại, xóa sự ngộ nhận trước nay về mặt này, và quy hai ngôn ngữ vào hai tiêu loại hình khác nhau.

**

Về phía tiếng Hán, xét mặt đơn vị ngữ pháp cơ sở, chỉ có tiếng Hán cổ đại là gần với tiếng Việt hiện đại. Theo C.E. Houxton, ở tiếng Hán cổ đại hầu hết mọi từ đều là từ đơn âm. Lệ ngoại chỉ có từ láy và một ít trường hợp như «*kỳ lân*». Nhưng «*kỳ lân*» cũng tồn tại cả dưới dạng đơn âm (*lân*). Hơn nữa, tất cả các trường hợp lệ ngoại trên đều «*được đánh giá như là hiện tượng không bình thường*». Một số trường hợp như *thiên hạ, tiên sinh* thì không

có liên chi ngữ âm hay ngữ pháp nào cho phép khẳng định chúng là từ chứ không phải từ tổ. С.Е. Дворцов đề nghị nên xem chúng là kết cấu cố định kiểu như *летучая мышь* trong tiếng Nga.

Thế nghĩa là tình hình ở tiếng Việt hiện đại và ở tiếng Hán cổ đại gần gần như nhau. Trên đây chúng ta nói hầu hết hình vị tiếng Việt đều trùng với âm tiết. Nhưng tuyệt đại đa số từ tiếng Việt lại đều gồm một hình vị cho nên cũng đúng là hầu hết từ tiếng Việt hiện đại đều là đơn âm như ở tiếng Hán thượng cổ. Mà từ đã cơ bản trùng với hình vị đơn âm thì tất yếu ở tiếng Việt hiện đại cũng có quang cảnh khó lòng chứng minh được sự tồn tại của nhiều từ ghép chân chính như quang cảnh С.Е. Дворцов đã mô tả (Về hiện tượng này ở tiếng Việt, xin xem lại trước đây, trang 114, 121).

Bước vào tiếng Hán hiện đại, chúng ta thấy tình hình đã đổi khác. Cố nhiên, vì tiếng Hán hiện đại cũng thuộc loại hình đơn lập, nên ở tiếng Hán hiện đại cũng phải có hiện tượng ranh giới hình vị cơ bản trùng với ranh giới âm tiết. Nhưng mức độ trùng lặp giữa 3 đơn vị « từ, hình vị, âm tiết » ở đây thấp hơn, ít hiển nhiên hơn, nếu so với mức độ ở tiếng Việt và tiếng Hán cổ đại. Điều này liên quan đến sự xuất hiện phong phú nhiều từ đa âm ở tiếng Hán hiện đại mà giới Hán ngữ học đã khẳng định. Quả vậy, ở tiếng Hán hiện đại đã có nhiều hình vị đáng được xem là phụ tố: từ, đầu, nhi, nhiên, trước v.v. Phụ tố là những yếu tố hình thức dùng để cấu tạo từ. Công nhận có nhiều phụ tố tức chính là công nhận có nhiều từ đa âm, đồng thời cũng tức là công nhận có nhiều đường ranh giới âm tiết đi qua giữa lòng của từ, không trùng với ranh giới của từ nữa.

Để minh họa cho những nhận định có hình cách khái quát trên đây, ta có thể dẫn thêm một trường hợp

nữa, làm đề tài so sánh: trường hợp những kết cấu thường được gọi là kết cấu « động-kết ». Trong những kết cấu này, thành tố đầu là thành tố chỉ hành động, thành tố thứ hai là thành tố chỉ kết quả mà hành động đưa lại. Ví dụ *khán kiến* = *xem + thấy*.

Quan hệ giữa hai thành tố này ở tiếng Hán hiện đại vẫn đang còn có phần lỏng lẻo: mỗi thành tố đang còn giữ nguyên nghĩa riêng của mình; giữa hai thành tố đang còn có khả năng chen yếu tố « đặc » hoặc yếu tố « bất » vào.

Việc sáng tạo ra những kết cấu này cũng đang tiến hành một cách khá tự do trong quá trình nói. Thế nhưng trong tiếng Hán hiện đại cũng đã có những cơ sở cho phép chúng ta coi mỗi thành tố chỉ là một hình vị, toàn kết cấu mới đáng được coi là một từ: khi dùng các yếu tố ngữ pháp để tạo ra dạng thức cho các kết cấu này, chúng ta không thể dạng thức hóa riêng từng thành tố mà phải dạng thức hóa toàn kết cấu, coi toàn kết cấu như một chỉnh thể. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà Hán ngữ học, nhất là các nhà Hán ngữ học Liên xô, lại thường đem các kết cấu này xếp vào danh mục các động từ ghép của tiếng Hán hiện đại.

Đi ngược dòng lịch sử tiếng Hán ta lại thấy một quang cảnh khác thế. Vào thời thượng cổ kết cấu « hành động + kết quả » chỉ có thể xuất hiện với tư cách là những từ tổ: giữa thành tố đầu và thành tố sau thường thấy chen hư từ *nhi* (= mà) ví dụ:

phi nhi lai = bay mà lại,

nịch nhi tử = chim mà chết

Đến khoảng thế kỷ III — thế kỷ VI sau công nguyên thì *nhi* thường bị lược bỏ:

phi nhi lai → *phi lai*

nịch nhi tử → *nịch tử*

Thế nhưng tính chất từ tổ vẫn còn hiện ra một cách rõ rệt :

1. nếu chỉ có bộ ngữ đối tượng thì hoặc chen nó vào giữa, hoặc vừa chen nó vào giữa, vừa dùng đại từ *chỉ* lặp lại một lần thứ hai ở sau. Ví dụ :

(Tức *dã binh phá* = đánh chiếc hũ vỡ
Công Trịnh bại chi = đánh bại Trịnh
(đánh Trịnh bại nó)

2. nếu có cả bộ ngữ đối tượng cả bộ ngữ chỉ « người nhân » hoặc chỉ « nơi chốn » thì chen bộ ngữ đối tượng vào giữa, còn bộ ngữ kia thì đặt ra sau.

Ví dụ: *khu ngưi hoàn chủ* = đuổi bỏ trả cho chủ (hoặc phương hướng) càng có xu thế gắn chặt với nhau hơn, về mặt ý nghĩa cũng như về mặt ngữ pháp: người ta không còn dùng đại từ *chỉ* để tạo riêng bộ ngữ cho thành tố thứ hai nữa, và bộ ngữ đối tượng thì người ta đem đặt ra sau toàn bộ kết cấu. Ví dụ :

Thô xuất nhất hồ = nhô ra một bình.

Còn khi có cả bộ ngữ đối tượng cả bộ ngữ chỉ người nhân thì người ta lại bố trí theo sơ đồ :

dĩ (hoặc *tri*) + đối tượng + kết cấu động kết + *ư* + người nhân.

Tay nhiên, tính chất từ tổ thì vẫn chưa hoàn toàn biến mất.

Ở tiếng Việt rõ ràng là tình hình không giống như ở tiếng Hán hiện đại. Hai thành tố trong kết cấu « động kết » của tiếng Việt rõ ràng đang còn giữ tư cách là hai từ riêng biệt. Ta có thể chen rất nhiều từ vào giữa, ví dụ :

ăn hết → *ăn không hết, ăn mãi không hết*
ăn no → *ăn đã no, ăn đã hơi no*
bắn trúng → *bắn chưa trúng, bắn chưa thật trúng*

Ta cũng có thể đem bộ ngữ đối tượng đặt vào sau thành tố thứ nhất, ví dụ :

làm bài xong, ăn cơm xong
cao đầu trục lóc

Hơn nữa, chúng ta cũng đang có cả cách đặt lặp bộ ngữ gần gần như cách đặt *công Trịnh bại chi* của tiếng Hán cổ đại: sau thành tố chỉ hành động chúng ta đặt bộ ngữ đối tượng, sau thành tố chỉ kết quả chúng ta lại thêm một từ chỉ đơn vị để cụ thể hóa thêm đối tượng. Ví dụ :

bắn B 52 rơi 3 chiếc
thu hoạch rau được hơn 20 gánh

••

Một vấn đề nữa cũng đưa đến sự đối lập giữa một bên là tiếng Việt, tiếng Hán cổ và một bên là tiếng Hán hiện đại là vấn đề tiêu chí xác định từ loại.

Như trên đã đề cập, trong tiếng Hán hiện đại đã có hàng loạt hình vị đáng được xem là phụ tố: phụ tố cấu tạo danh từ như *từ, đầu, nhũ*, phụ tố cấu tạo trạng từ như *địa, nhiên*; phụ tố cấu tạo dạng số nhiều cho danh từ, đại từ như *môn*; phụ tố cấu tạo dạng thời gian cho động từ như *hồi, trước* v.v.. Hệ thống phụ tố này là tiêu chí hình thức rất rõ rệt, có thể dựa vào chúng để vạch ra những diện đối lập giữa các từ loại.

Ở tiếng Hán cổ đại không một hình vị nào có cương vị phụ tố như thế. Để diễn đạt ý nghĩa quá khứ người ta dùng hư từ *kỳ, dĩ, thường, tăng*; để diễn đạt ý nghĩa tương lai người ta dùng hư từ *tương*. Các hư từ này có thể đặt kèm bên cạnh động từ, tính từ và đôi khi cả số từ. Chúng có đặc điểm rất gần với trạng từ và động từ tình thái. Đó là chưa nói một điều: chúng xuất hiện với một tần số cũng tương đối thấp. Đọc văn Hán thời

thường cô, muốn hiểu ý nghĩa, thông thường người ta đều phải dựa vào văn cảnh: không có hư từ mà gặp động từ giới hạn (chỉ hành động có kết thúc, không thể tiếp diễn mãi), thì thường phải hiểu là hành động đã hoàn thành trước lúc nói; gặp động từ không giới hạn (chỉ hành động kéo dài hay chỉ trạng thái) thì ở văn đối thoại thường phải hiểu là hành động đang xảy ra; ở văn không đối thoại thường phải hiểu là hành động ở quá khứ... Nói một cách khác, ở tiếng Hán cổ đại, muốn xác định từ loại thì phải xác định dựa trên chức năng và dựa trên khả năng kết hợp với hư từ.

Ở tiếng Việt, trên đại thể cũng có tình hình như ở tiếng Hán trong thiên niên kỷ đầu tiên sau Công nguyên. Sự đối lập giữa danh từ và động từ, tính từ v.v. đều không thể dựa trên phụ tố vì không một từ loại nào có hệ thống phụ tố diễn đạt những phạm trù ngữ pháp riêng của mình. Các hư từ nói về thời gian và cách thức xảy ra hành động đều có khả năng kết hợp không những với động từ, mà cả với tính từ, số từ và đôi khi cả với danh từ (đã ba hôm, đang mùa xuân) v.v... Nhiều trường hợp, giới nghiên cứu đang băn khoăn không biết là hư từ hay là động từ tình thái, ví dụ *sắp, loan*. Hư từ xuất hiện với tần số thấp, lắm khi muốn hiểu rõ nghĩa thì chỉ có một cách là dựa vào văn cảnh.

II. Đối chiếu tiếng Việt với ba tiêu loại hình tiếng Hán về một số mặt kết cấu cú pháp*

A) Kết cấu bị động

Trong lịch sử tiếng Hán có cả thấy 11 kiểu câu sau đây có thể tạm cho là kiểu câu bị động, vì chủ ngữ đều không nêu kẻ gây ra hành động. Cả 11 kiểu câu này

* Về một số hư từ quan trọng trong tiếng Hán xin xem bảng ghi chữ vuông ở trang 240

đều cùng đối lập với kiểu C V Đ về mặt diễn đạt mối quan hệ giữa hành động với chủ thể cũng như với đối tượng. C chỉ chủ thể, tức kẻ gây ra hành động, V chỉ hành động, Đ chỉ đối tượng của hành động. CVD gọi là kiểu câu chủ động.

+ 6 kiểu câu bị động của tiếng Hán hiện đại

H1: Đ + V môn khai liễu (= Cửa mở rồi)

H2: Đ + 11nh từ tình thái (VI) + V

Hán ngữ hấn nan học (= Tiếng Hán rất khó học)

H3: V + trước + Đ

(Trác tử thượng) phóng trước thư (= Trên bàn có đề sách)

H4: Đ + V thụ động + V:

Ngã ai liễu dã (= Tôi bị đánh)

H5: Đ + bị + C + V

Thước tử bị tha dài khứ liễu (= cái chìa khóa bị nó đem đi rồi)

H6: Đ + thị + C + V + đích

Xa thị mã lập đích (= Xe là do ngựa kéo)

+ 4 kiểu câu bị động của tiếng Hán cổ đại

H7: Đ + V Môn dĩ bế hi (= Cửa đã đóng rồi)

H8: Đ + tương + V

Tùy chi tương phạt... (= (Cái chuyện) nước Tùy bị đánh...)

H9: Đ + V tình thái + V

Nhân khả sát (= Con người có thể bị giết)

H10: Đ + vị + C + sở + V

Ngã phụ vô cô, hoạch vị quý chủ sở sát (= Cha tôi vô tội, vô cơ bị quý chủ giết)

+ 1 kiểu câu của tiếng Hán trung đại

Ở tiếng Hán trung đại vẫn còn tiếp tục dùng kiểu H10 trên đây. Nhưng ngoài ra lại còn kiểu H 11:

H 11: Đ + V thụ động + C + V.

Ngã đích tương phụ... ngã giá tề sát liễu (= chông tôi... bị cái thẳng ấy giết)

Ở tiếng Việt hiện đại thì có 6 kiểu câu bị động sau đây:

- V1: D + V: Thư viết xong.
V2: D + T1 + V: Chữ Hán khó viết.
V3: V + D: (Trên tường) treo một bức tranh.
V4: D + thụ động + C + V: Tôi bị thầy phạt.
V5: D + là do + C + V: Tranh này là do An vẽ.
V6: D + V + C: Áo thấm nước.

Mời xem qua thì hình như có sự giống nhau gần hoàn toàn giữa tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại: V1 trùng với H1, V2 trùng với H2, V3 chỉ khác H3 ở chỗ không có phụ từ; H4 trùng với một biến thể câu V4, biến thể được bỏ C (V1 dụ: *Tôi bị phạt*). V4 bề ngoài cũng rất giống H5, hai bên chỉ có sự khác nhau như sau: bị ở tiếng Việt còn là một động từ thụ động nhưng ở tiếng Hán hiện đại thì đã trở thành giới từ. V5 khác H6 ở chỗ là có thể đem hai yếu tố *là do* lược bỏ đi một. Cố nhiên khi lược bỏ *là* thì còn lại sơ đồ « D + giới từ + C + V » (V1 dụ thêm: *Áo nào cũng bởi tay này làm ra*). Sơ đồ này lại giống H5. Như vậy chỉ có V6 là không tìm ra kiểu câu tương ứng trong tiếng Hán hiện đại. Nhưng V6 là một kiểu đặc biệt, chỉ đặt được với một số động từ, tính từ rất hạn chế, và không được xem là kiểu bình thường, phổ biến ở lãnh vực diễn đạt ý nghĩa bị động.

Đi vào chi tiết, chúng ta cũng vẫn tiếp tục thấy có sự tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại. Chẳng hạn ở V1 và H1 đều không nêu chủ thể mà chỉ nêu hành động và đối tượng, đối tượng đảo lên trước, so với kiểu câu chủ động. Ở đây, ai là người gây ra hành động? Người nói cho rằng đó là một điều không quan trọng, không cần biết, nên không nêu. Mà dầu ta có muốn tái lập lại chủ thể, thì cũng không dễ dàng gì tái lập lại được. Vì lẽ đó, đối với kiểu câu này,

C.E. Houton đề nghị gọi là kiểu câu có chủ thể mơ hồ, phiếm định. Hơn nữa, Đ ở V1, H1 thường không chỉ người. Nếu Đ mà chỉ người thì khó lòng làm được phép cải biến C + V + Đ → D + V. So sánh:

Tôi viết thư → Thư viết rồi: +

Tôi làm thịt con gà → Con gà làm thịt rồi: +

Bà mắng cháu // → Cháu mắng rồi: -

Hơn nữa; ở cả V1, H1, sau V đều thường thấy có một yếu tố thêm vào để chỉ sự kết thúc hành động, kết quả hành động, hoàn cảnh hành động, hay sự đánh giá của người nói về hành động. Ví dụ:

Vùng giải phóng mở rộng ra.

Dầu tìm ra rồi.

Cũng có khi có thể nói gọn hơn, ví dụ:

Huế giải phóng!

Nhưng lối nói gọn đó rất ít gặp. Và hình như sở dĩ nói gọn được thế là vì động từ « giải phóng » là một động từ đa âm, đủ dài để làm cho câu nói khỏi gây ấn tượng quá cut.

Kiểu câu V2 cũng trùng với H2: ở hai bên đều có Đ làm chủ ngữ, và đều có tính từ tình thái đánh giá về khả năng tiến hành hành động. Chủ thể ở đây cũng đều không có cách nào để tái lập lại được.

Sự giống nhau giữa V3, H3 lại nổi lên ở chỗ hai bên đều có động từ ngoại động dùng với ý nghĩa trạng thái, trong lúc đối tượng Đ chuyển thành chủ thể mang trạng thái đó. Ở V3 cũng như H3, đầu câu thường đều phải có thêm một thành tố chỉ thời gian hoặc địa điểm, thành tố này có vai trò khá cần thiết về mặt cấu trúc.

Đối chiếu V4, H5 ta thấy hai bên đều có bị, đứng ở vị trí rất giống nhau: sau Đ và trước C + V. Cả V4, cả H5 đều cũng có quan hệ mật thiết với kiểu câu chủ động C + V + Đ. Trong cả hai ngôn ngữ đều có khả năng chuyển từ kiểu câu chủ động này thành kiểu câu

bị động và thành kiểu câu có bổ ngữ Đ đảo lên trước. Khi đảo bổ ngữ như vậy thì ở tiếng Hán phải dùng giới từ *bà* thêm vào, còn ở tiếng Việt thì phải dùng *đưa, đem, hoặc lấy*, với một hội dung và một chức năng cũng gần như *bà*. So sánh:

Tha *dài* khứ liễu thược tử → Tha *bả* thược tử *dài* khứ liễu

(= Nó đem chìa khóa đi mất rồi)

Chúng tra tấn tôi → Chúng đem tôi tra tấn

Muốn đảo được thì ở tiếng Hán, tiếng Việt đều cần phải có chung điều kiện: Đ phải chỉ một sự vật xác định đã biết rõ lúc nói và V phải là động từ chỉ một hành động có tính cách cụ thể.

Ngoài H5, ở tiếng Hán còn có kiểu câu đặt với động từ thụ động: kiểu H4. Như trên đã có nói, H4 rất giống với kiểu câu *Tôi bị phạt* là một kiểu rất phổ biến ở trong tiếng Việt. Ở H4 ít khi thêm C vào được, mà nếu có thêm thì cũng chỉ thêm vào để làm định ngữ: *Ngã ai liễu đã → Ngã ai liễu tha đích đã*. Cố nhiên, trường hợp này thì V đã mất tính chất động từ, vì V đã có định ngữ + *đích* y như trường hợp định ngữ của danh từ. Ở V4 của tiếng Việt, sau *bị, được, phải* thường cũng ít khi thấy C, còn sau *chịu, mặc...* thì hầu như nhất thiết không thể thêm C vào được.

Đáng lưu ý nhất là hai kiểu câu H6 và V5. Trong tiếng Hán hiện đại, từ kiểu câu chủ động C+V+Đ (ví dụ: *Mã lạp xa* = ngựa kéo xe) có thể tạo ra hai kiểu danh ngữ: kiểu C + V + *đích* + Đ (ví dụ *Mã lạp đích xa* = cái xe do ngựa kéo) và kiểu V + Đ + *đích* + C (ví dụ *lạp xa đích mã* = cái con ngựa kéo xe). Khi lược bỏ từ trung tâm, phần định ngữ ở trong cả hai kiểu danh ngữ này (phần *mã lạp đích* và phần *lạp xa*

đích) đều có khả năng danh hóa và dùng làm chủ ngữ hay dùng làm vị ngữ sau hệ từ, Ví dụ:

Xa thì mã lạp đích = Xe là do ngựa kéo

Lạp xa đích thì mã = kéo cái xe (chính) là con ngựa

Trường hợp đầu trong hai trường hợp này H6 chính là một cách đặt rất ứng với kiểu H10 (Đ + *bị* + C + *sở* + V) trong tiếng Hán trung đại và cổ đại. Cũng như H.10, nó cũng có liên quan trực tiếp với vấn đề diễn đạt ý nghĩa bị động.

Ở tiếng Việt, từ kiểu câu chủ động C + V + Đ cũng có thể tạo ra được hai kiểu danh ngữ. Nhưng danh ngữ có C làm từ trung tâm thì xét bề ngoài sẽ hoàn toàn trùng với câu chủ động, vì ở tiếng Việt định ngữ cũng đứng sau như vị ngữ. So sánh:

Kiểu câu chủ động → Danh ngữ cũng có C làm trung tâm

<i>người lái xe</i>	<i>người lái xe</i>
(chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ)	(từ trung tâm + định ngữ)

Còn danh ngữ có Đ làm từ trung tâm thì xét bề ngoài nó sẽ lại hoàn toàn trùng với câu có bổ ngữ đảo. So sánh kiểu câu chủ động → Danh ngữ có Đ làm trung tâm

<i>Tôi lái xe</i>	<i>xe tôi lái</i>
	(= xe (mà) tôi lái)
	Câu có bổ ngữ đảo
	<i>xe, tôi lái.</i>
	(= xe (thì) tôi lái)

Như vậy ở tiếng Việt không có sự đối lập rõ rệt giữa câu và danh ngữ như ở tiếng Hán. Rất có thể chính vì thế mà hiện tượng lược bỏ từ trung tâm ở tiếng Việt ít thấy xảy ra hơn, nếu so với trường hợp H6 nêu trên đây (nhất là ở những trường hợp có C là một từ kiểu

như người). Tuy nhiên, không phải là không có những lúc người Việt danh hóa phần định ngữ và dùng chúng để làm chủ ngữ hay làm phần vị ngữ sau là. Ví dụ:

Lái xe là ai?

Xe là (do) bò kéo.

Bức tranh này là của An vẽ.

**

Ta đã thấy có những nét tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại. Nhưng từ đó không nên đi đến kết luận rằng có sự đẳng cấu đồng hình giữa các kiểu câu bị động của hai bên. Nếu chúng ta chú ý đi sâu vào mối quan hệ giữa các kiểu, phân tích mức độ phổ biến của mỗi kiểu, phân tích vai trò của hư từ trong mỗi kiểu (vai trò bắt buộc hay không bắt buộc), thì chúng ta sẽ thấy rằng tiếng Việt không thuộc cùng tiểu loại hình tiếng Hán hiện đại.

Trên đây chúng ta đã thấy ở H3 và H5 tiếng Hán có dùng hậu tố trước và giới từ bị. Trong khẩu ngữ, người Hán còn dùng cả giới từ khiến và nhượng. Hậu tố trước dùng để tạo dạng thức cho động từ. Đây là một yếu tố bắt buộc phải có khi chuyển từ câu chủ động sang câu bị động. So sánh:

Ngã bả thư phóng tại trác tử thượng (chủ động)

(= Tôi đem sách để ở trên bàn)

Trác tử thượng phóng trước thư (bị động)

(= Trên bàn có để sách)

Sự có mặt của giới từ bị cũng được xem là bắt buộc: các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng đây là giới từ báo trước kẻ gây hành động C. Ở tiếng Việt, trong V3, động từ chuyển sang ý nghĩa trạng thái, nhưng không cần gia thêm một yếu tố hình thức nào cả. Ở V4

tuy có bị nhưng đây lại không phải là một giới từ. Bị trong tiếng Việt đang còn là một thực từ, một động từ thụ động.

Ở H6 ta thấy có một hình vị vốn dùng để dạng thức hóa định ngữ: *dịch*. Mời xem qua trường nó có nét gần gũi với *của*, *do* trong V5. Nhưng thực ra không phải thế. *Dịch* gắn rất chặt với thành tố đi kèm nó, ở *của* và *do* thì quan hệ lỏng lẻo hơn. Chính vì thế khi danh hóa cả tổ hợp, ở tiếng Hán phải có *dịch*, còn ở tiếng Việt thì không cần thiết phải có *do*, *của*. Trong câu có *là*, vai trò của *do*, *của* cũng không bắt buộc.

Ví dụ về tiếng Hán: *tổng tin dịch* = người đưa thư

Tất cả những sự kiện như thế đều nói lên một điều: ở tiếng Hán hiện đại, cách diễn đạt ý nghĩa bị động đã được ngữ pháp hóa một cách rõ rệt. Ở tiếng Việt không thấy có xu thế ngữ pháp hóa đó. Nhưng điều cơ bản không cho phép ta nói đến sự đẳng cấu đồng hình giữa hai bên là vị trí khác nhau của các kiểu câu bị động tiếng Việt, tiếng Hán hiện đại ở trong hệ thống của hai ngôn ngữ. Mối quan hệ giữa các câu bị động và các câu không bị động khác, ở tiếng Việt không giống như ở tiếng Hán. Chẳng hạn, nếu tách riêng ra mà xét thì thấy V1 giống H1. Nhưng nếu đưa thêm chủ thể hành động vào thì sự khác nhau sẽ lộ ra ngay. Ở H1, chỉ có thể đặt C và giữa Đ và V.

Ví dụ: Trác tử ngã sát can tịnh liễu

(= Tại bàn tôi đã lau sạch rồi)

Ở V1 thì vừa có thể đặt C trước V như ở H1, ví dụ: «Thư tôi đã viết xong»; vừa có thể đặt C sau V, sau khi đã gia thêm trước C một giới từ «bởi». Ví dụ: «Căn nhà nhỏ ngăn đi bởi một bức tường».

Như vậy V1 không những chỉ giống H1 mà còn giống cả H7 (I + V), vì nếu có giới từ *tr* thì cũng có thể gia thêm C vào sau H7. Ví dụ:

Hồ sát *tr* nhân

(= Con hổ bị giết bởi người)

Ở kiểu câu V2 ngoài tính từ tính thái mà ta thấy giống như ở H2, lại còn có thể dùng cả động từ tính thái. Ví dụ:

Thằng ác ôn phải trừng trị.

Như vậy V2 cũng ứng với cả H9 của tiếng Hán cổ đại. So sánh:

nhân khả sát

(= con người có thể bị giết)

Cách đặt với động từ tính thái như vậy, ở tiếng Hán hiện đại hoàn toàn không có.

Ở tiếng Hán hiện đại, kiểu diễn đạt ý nghĩa bị động cơ bản nhất là kiểu H5, còn kiểu có động từ thụ động (H4) lại là kiểu ít dùng. Ở tiếng Việt thì ngược lại: kiểu câu bị động được dùng rộng rãi nhất ở tiếng Việt lại là kiểu câu V4 có động từ thụ động làm vị ngữ. V4 của tiếng Việt hiện đại có nhiều nét rất giống với H11 của tiếng Hán trung đại. Cũng như ở tiếng Hán trung đại, ở tiếng Việt hiện đại có cả một loạt mấy động từ thụ động: *được, bị, phải, chịu, mắc, ăn*. Ba động từ đầu đều gốc Hán, và đều dùng phổ biến. Ba động từ sau ít dùng hơn, và chỉ dùng được trong những điều kiện nhất định: *chịu* thường đặt trước tính từ, *mắc* và *ăn* thì thường chỉ xuất hiện trong vài lối nói quen thuộc, như *mắc nợ, mắc nạn, ăn đờ* v.v. Động từ thụ động là những thực từ, chúng có khả năng kết hợp với hư từ như hư từ phủ định, hư từ chỉ thời gian... Chúng cũng có thể có nhiều loại bổ ngữ. Cũng như ở tiếng Hán trung đại, sau động từ thụ động *được, bị, phải*, có thể dùng cả một mệnh đề làm bổ

ngữ, theo lối như sau các động từ *thấy, biết, hiểu*. Cách dùng động từ thụ động ở tiếng Việt hiện đại cũng chia thành trường hợp « may, tốt » và trường hợp « rủi, xấu » như ở tiếng Hán trung đại. Khi « may, tốt » thì dùng « *được* », khi « rủi, xấu », thì dùng *bị, phải, chịu*. Đánh giá hành động nào đáng cho là « may, tốt », hành động nào đáng cho là « rủi, xấu », đó thường là một điều đã quy định bởi thói quen. Nhưng cũng có khi đó là một điều tùy thuộc vào sự cân nhắc chủ quan của người nói. So sánh:

— Ông ta từng *được* mời sang Pháp.

— Có những buổi liếp tân... mà ông ấy *bị* mời.

Trong câu « Tôi *được* bỏ quên, yếm phạm sửa soạn thì hành sự dạy và viết sách » cũng có thể hình như vậy. Thông thường người ta nói « *bị* bỏ quên », nhưng ở đây người nói cho là « may, tốt » nên lại dùng *được*.

Sau động từ thụ động *bị, được, phải* v.v... ngoài động từ ngoại động còn có thể dùng cả động từ nội động, và cả tính từ. Đó cũng là một điều giống như ở tiếng Hán trung đại. Danh từ, đại từ đầu câu, trường hợp này, sẽ dùng để chỉ chủ thể của hành động hoặc của trạng thái. Ví dụ:

Chúng ta *được* nghỉ hai tuần.

Mấy lâu nay ông già *bị* yếu.

Cỏ một điếm nữa cũng giống tiếng Hán trung đại: *Bị, được* có thể đặt ngay đầu câu, vì trước đó người ta lược bỏ danh từ hoặc người ta không thể thêm danh từ nào vào được. Ví dụ:

— Chúng nó đã tìm ra tung tích hai ông lớn Mỹ chưa?

Bị giải phóng tiêu rồi chứ chi?

— *Được* mấy ông thợ rèn vui tính cứ thấy ai đi qua thì các ông lại bảo xuống xem vợ chồng chủ nhiệm đang thi cấy.

Trong lối đặt câu này có thể bỏ động từ thụ động mà ý nghĩa chung không thay đổi. Đây cũng là điều giới Hán học đã tìm thấy trong tiếng Hán trung đại.

V4 vốn có sơ đồ: D + Vt + C + V. Nhưng người ta cũng còn có thể thêm một danh từ nữa vào phía sau. Danh từ đó thường chỉ một bộ phận hay một vật sở hữu của sự vật nêu ở D. Ví dụ:

Nhân dân bị địch đốt nhà, cướp của.
Cách đặt như vậy cũng trùng với tiếng Hán trung đại.
So sánh:

... bị cắt liễu lưỡng cá nhĩ dóa
(= ... bị cắt mất hai cái tai)

Danh từ đó có khi chệch là D được lặp lại lần thứ hai.
Ví dụ:

Bà bị bọn địch vào trời và lòi bà đi.
So sánh với tiếng Hán trung đại:

Thị thời Viễn công do vị liễu; toại bị hội hạ chư chúng cấp tướng công tái thành Viễn công trùng thăng cao tọa (= Lúc ấy Viễn công chưa kịp nói xong, liền bị cử tọa và tướng công lại mời Viễn công lên chỗ bàn tọa cao).

Trong cả tiếng Việt và tiếng Hán trung đại đều có thể gặp trường hợp C không chỉ kể gây hành động mà chỉ công cụ hành động. So sánh:

Chúng tôi bị roi quất vào mặt.

Thiện hữu kỳ bị kiếm mục tồn liên hoán Ác hữu danh tự (= Thiện hữu bị vun tre làm hỏng mắt liên tiếp gọi tên Ác hữu).

Trong văn viết (nhất là văn khoa học) ở tiếng Việt hiện đại đã xuất hiện và phổ biến kiểu câu có sơ đồ D + Vt + V + C. Hư từ «bởi» thường đặt trước một danh từ chỉ công cụ hay chỉ nguyên nhân của hành

động. Có thể coi «bởi» như một giới từ báo trước chủ thể. So sánh:

— Khuôn mặt chị hồng lên bởi nắng hè buổi sáng và vì niềm vui.

— Câu nói của An bị cắt đứt bởi những hồi coi báo động.

Kiểu câu này đúng là kết quả của việc cải biến V4 cải biến bằng cách đưa C ra sau V. Thường thường người ta cho rằng sơ đồ kiểu câu này xuất hiện và phổ biến là vì tiếng Việt tiếp xúc với ngôn ngữ phương Tây, chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ phương Tây. So sánh với:

The letter was written by my uncle

La lettre était écrite par mon oncle

(= Bức thư do chú tôi viết)

Nhưng ở tiếng Hán cổ đại cũng đã có kiểu câu tương tự, do H8 cải biến mà thành. So sánh:

Ấn tử tương nghi ư Tề quân

(= Ấn tử bị vua Tề nghi kỵ)

Kiểu câu này ở Bạch thoại hiện nay hoàn toàn không có.

Qua tất cả những điều trình bày trên đây chúng ta có thể đi đến hai kết luận:

1) Tiếng Việt hiện nay có mấy đặc điểm như sau về mặt diễn đạt ý nghĩa bị động:

— Kiểu câu có động từ thụ động là kiểu phổ biến khá rộng;

— Trong khi trình bày ý nghĩa bị động, có sự phân biệt rõ giữa trường hợp «may, tốt» và trường hợp «rủi, xấu»

— Cái mà người ta gọi là «câu bị động» chỉ là một trường hợp cá biệt trong những biến thể có thể có của kiểu câu có động từ thụ động;

— Vai trò của hư từ trong câu bị động là một vai trò không rõ nét lắm.

2. Tiếng Việt tuy có một số nét gần với tiếng Hán hiện đại và một số nét gần với tiếng Hán cổ đại, nhưng nhìn chung, về mặt loại hình học, thì phải công nhận rằng những đặc điểm cơ bản trên đây đủ làm cho tiếng Việt giống với tiêu loại hình tiếng Hán trung đại hơn cả.

B. Kết cấu khiến động.

Ở tiếng Hán hiện đại có kết cấu khiến động như sau:

$S_1 + \text{hư từ} + S_2 + V$

Về mặt ý nghĩa, S_1 là danh từ, đại từ chỉ người điều khiển, S_2 là chủ thể hành động, V là động từ (hoặc tính từ) chỉ hành động mà S_1 muốn cho S_2 làm (hay tính chất mà S_1 muốn cho S_2 có)

Ví dụ: Tha giao ngã khán

(= Nó khiến tôi xem)

Về mặt ngữ pháp, S_1 được xem là chủ ngữ, V được xem là vị ngữ, S_2 được xem là bổ ngữ. Bổ ngữ S_2 được báo trước bằng hư từ « giao » (giao). Ngoài « giao » còn có thể dùng cả hư từ « nhượng », « sử ».

Hiện nay ở Bạch thoại chỉ có một kết cấu đó. Nhưng trước kia không phải bao giờ cũng thế.

Ở tiếng Hán cổ đại vốn có 2 kết cấu khiến động: một kết cấu gần như kết cấu hiện đại, và một kết cấu sử dụng phương thức trật tự.

Phổ biến nhất là kết cấu kiểu 1: Hư từ trong kết cấu này là *sử* (trước đời Hán) và *lệnh* (lệnh) (sau đời Hán)

Ví dụ: Phụ mẫu sử Thuấn hoàn lẫm

(= Bỏ mẹ bảo Thuấn chữa nhà kho)

Những hư từ này vốn đều xuất thân là động từ. Hơn nữa chúng cũng đang còn có khả năng nhường chỗ cho những động từ thực thụ, ví dụ các động từ *thỉnh* (= xin), *khuyến* (= khuyên), *phóng* (= thả cho). Ở vị trí V có thể là một động từ, một tính từ, hoặc một danh từ (danh từ dùng một mình hoặc dùng đặt sau vị)

Ví dụ Vương nãi lệnh ... tướng

(Vương bèn bắt... làm tướng)

Kết cấu thứ 2 là kết cấu có động từ nội động hoặc tính từ làm vị ngữ, nhưng với trật tự ngược. So sánh:

— Vương tọa ư thượng... (Vương ngồi ở trên...)

— Thượng khả dĩ tọa vạn nhân (ở trên có thể bố trí ngồi vạn người)..

« Tọa » đặt sau *vương* thì có ý nghĩa « ngồi » bình thường: tọa đặt trước vạn nhân thì có ý nghĩa khiến động: « bố trí ngồi cho ai », « đặt ai ngồi » v.v...

Cố nhiên khi dùng tính từ ở trật tự ngược này thì ý nghĩa khiến động sẽ khác. So sánh:

— Tần cường nhi Triệu nhược (= Tần mạnh mà Triệu yếu)

— thị cường Tần nhi nhược Triệu giả (= đó là làm mạnh cho Tần và làm cho Triệu yếu đi).

Cách đặt với trật tự ngược này xuất hiện ít hơn cách đặt với hư từ *sử*, *lệnh* (lệnh), nhưng lại hay gặp hơn cách đặt với các động từ *khuyến* (= khuyên), *thỉnh* (= mời) v.v...

Về mặt ý nghĩa, khi dùng trật tự ngược thì sự ép buộc, có tính cách trực tiếp và cụ thể hơn (ví dụ ép buộc, tác động bằng sức mạnh), còn đối tượng thì ở vào tình thế thụ động hơn. Như vậy cách tác động xuống sự vật ở đây phần nào tương tự như sự tác động diễn tả ở động từ ngoại động.

Ngược lại khi dùng kết cấu có hư từ (kết cấu 1) thì sự ép buộc có tính cách gián tiếp rõ rệt: gián tiếp vì chỉ tạo điều kiện hay chỉ hướng cho đối tượng làm.

Một điều rất thú vị là ở tiếng Hán cổ đại đang còn giữ được một số vết tích cấu tạo từ của thời kỳ xa xưa hơn nữa: dùng biện pháp ngữ âm hay dùng phụ tố để

tạo ra từ có ý nghĩa khiên động, đối lập lại với từ không có ý nghĩa khiên động. So sánh:

- njuh (> nhập) = vào njuh (> nạp) = cho vào
- thjut (> xuất) = ra thjut--s (> xuất) = cho ra
- khjá - s (> khứ) = đi khká (> khứ) = cho đi, khứ
- kian - s (> kiến) = thấy ghian - s (> hiện) = cho thấy

Vào thời kỳ cực xa xưa có thể đây là hiện tượng tạo ra những dạng khác nhau của từ. Nhưng đến thời kỳ gọi là cổ đại thì mỗi cặp như thế đã được nhận thức như 2 từ khác nhau. Nhiều trường hợp có ý nghĩa khiên động này được nhận thức và sử dụng như những động từ ngoại động bình thường, kể cả việc dùng ở kết cấu bị động.

Sang đến các giai đoạn thế kỷ III - VI và thế kỷ VIII - X thì không thấy nói đến kiểu đảo trật tự nữa. Ở giai đoạn thế kỷ III - VI, chỉ thấy nói đến kiểu $S_1 +$ hư từ + $S_2 +$ V, với những hư từ *sử, linh* như cũ và một hư từ *giao* mới xuất hiện. Thời kỳ này lại hay dùng lối cặp đôi 2 hư từ đồng thời như *sử linh, giao sử, giao linh*. Trước các hư từ này có thể gặp cả động từ tình thái (như *duy*: muốn); cả phủ định từ (như *bất*: không, *vật*: chớ) và cả trạng từ (như *nãi*: bấy giờ).

Kết cấu $S_1 +$ hư từ + $S_2 +$ V có thể xuất hiện dưới nhiều biến thể:

- biến thể vắng S_1 hay không thể có S_1 . Ví dụ:

Vân hà năng *linh* thị mạch màu hảo

(= làm sao để mạ lúa mì này mọc tốt?)

- biến thể vắng S_2 . Ví dụ:

Thử như ý châu... đặc tiện kiên trì, vật *linh* thất thoát
(= Ngọc như ý này... được thì giữ cần thận, đừng dễ rơi mất).

Trong biến thể này có thể tái lập lại S_2 (S_2 là người nghe). V có thể thay bằng một loạt nhiều động từ, có thể thay bằng *linh* từ hay thay bằng cả đại từ (đại vị từ).

Danh từ trước hư từ có thể chỉ đối tượng của hành động V.

Ví dụ:

Vương tương tiến nhập cung, tức tạc tiêu ốc, hộ cực *linh* ty hạ.

(= Vương đưa /nó/ vào cung, khoét /tường/ làm cái buồng nhỏ, cửa sai làm cực bé)

Qua văn cảnh ta biết S_1 ở đây là Vương. Danh từ đứng trước hư từ có thể đảo ra sau V.

Ở giai đoạn thế kỷ VIII - X lại xuất hiện thêm một hư từ nữa: *khiên*. Nhưng nó ít dùng hơn các hư từ cũ, nhất là ít dùng hơn *linh*. Cách dùng cặp đôi 2 hư từ vẫn phổ biến: *linh giao, giao linh, sử linh, sử giao, linh khiên*. Trước hư từ có thể thêm phủ định từ *bất, vật, mạc, hư*. Riêng *bất, vật* thì có thể chuyển xuống đứng cả trước động từ. Cách đem phủ định từ chen vào giữa hai hư từ cũng có thể chấp nhận. Ví dụ:

Linh bất giao tác tân phu.

(Bố mẹ) không cho phép (tôi) lấy chồng.

Giai đoạn này, biến thể $S_1 +$ hư từ + $S_2 +$ V + S_3 là biến thể có tần số xuất hiện cao nhất. S_3 là đối tượng của V. S_1, S_2 có thể lược bỏ hay thêm vào. Ví dụ:

Tức *linh* binh chúng bảo thực

(= Liền cho binh sĩ ăn no)

Trường hợp có sự khiên động gián tiếp thì cố nhiên không thể tái lập S_1 được. Còn trường hợp dùng mệnh đề thay S_1 thì toàn kết cấu sẽ có ý nghĩa mục đích. Ví dụ:

Sử chức phụ bất lao ư cơ trừ

(= Phải làm cho dân bà dệt vải không mệt nhọc ở khung cửi)

Phóng ngũ quy gia, *linh* từ phụ mẫu

(= Cho tôi về nhà để từ biệt bố mẹ)

Một biến thể nữa cũng đáng được lưu ý: $S_2 +$ hư từ + V + S_3 . Trong bề ngoài, kết cấu này khá giống với

sơ đồ câu bình thường có động từ làm vị ngữ. Điểm khác duy nhất là có hư từ. Hư từ ở đây có mang thêm ý nghĩa tình thái: nó chỉ rằng S_2 có khả năng, hay được phép làm hành động. Ví dụ:

Nhất cá cá *giao* xuất ly khổ nguyên

(= Mỗi người đều được ra khỏi nguồn khổ)

Biến thể này dùng rất phổ biến cho đến tận thế kỷ XV. Hiện nay thì nó đã mất.

Biến thể thứ ba là biến thể $S_3 +$ hư từ + $S_2 + V$.

Biến thể này bề ngoài rất giống kết cấu bị động. Chỉ khác một điểm: hai bên có hư từ ý nghĩa khác nhau. Ví dụ về biến thể này:

Từu thực tiến *giao* phu mẫu thường

(= Cơm rượu trước để cho bố mẹ hưởng)

Thâm cung môn hộ bất *giao* khai

(= trong thâm cung không được mở)

Trước S_3 còn có thể thêm giới từ *ương* là giới từ vốn thường đặt trước bổ ngữ đảo. Ví dụ:

Ưương bần khổn linh từ tảo

(= Cái nghèo cái khó phải đem xua tan)

Đến khoảng thế kỷ X — XIII, nếu căn cứ theo « Kinh bản thông tục tiền thuyết », thì *khien* không thấy dùng nữa, còn *giao*, sử thì đã thừa thớt hơn trước. Nhưng lại có trước xuất hiện. Các phủ định từ *bất*, *hữu*, *mạc* không đặt trước hư từ như trước nữa, mà đặt ngay trước vị ngữ.

Nếu qua văn cảnh đã rõ, có thể lược bỏ S_2 , và kết cấu chỉ còn lại là $S_1 +$ hư từ + V. Nếu S_1 bị lược bỏ thì S_2 đưa lên trước hư từ chứ không phải để sau hư từ như khi có đủ S_1 . Ví dụ:

Giá bất cá *giao* khứ các trang thượng khí liễu.

(Tám người ấy đều phải đi khắp các trang viện rồi.)

Tiếp tục tình hình của tiếng Hán cổ đại, ở giai đoạn thế kỷ III — VI cũng như về sau, vẫn thấy trường hợp bỏ

S_1 , và toàn kết cấu được dùng để nêu lên một sự ép buộc có tính cách gián tiếp, hoặc nêu lên mục đích. Khi nêu mục đích, hư từ *giao* có thể dịch thành « để ».

Ví dụ:

Khieu đại nương tử thu thập hồi gia

(= Để cô nương thu thập hành trang, về nhà)

Cố ý thuyết giá thoai, *giao* hễ bất lưu ngã

(= ... cố ý nói câu đó để anh đừng lưu tôi lại nữa)

Còn kết cấu có trật tự ngược của tiếng Hán cổ đại thì từ thế kỷ III trở về sau không còn thấy được dùng nữa. Như vậy có thể nói rằng, kết cấu *khien* động có hư từ là kết cấu chủ yếu (nếu không muốn nói là kết cấu duy nhất) ta có thể gặp được ở cuối thời cổ đại cũng như trong thời trung đại.

**

Ở tiếng Việt hiện đại, ý nghĩa *khien* động được diễn đạt chủ yếu bằng kết cấu có một động từ *khien* động làm vị ngữ. Đây là những động từ thực sự, những động từ này thường đi kèm với 2 bổ ngữ: một bổ ngữ do danh từ đảm nhiệm, chỉ kẻ chịu tác động của sự *khien* động, và dưới tác động đó, phải làm một hành động hay phải có một tính chất nào đấy; bổ ngữ thứ hai chính là động từ hay tính từ chỉ hành động phải làm hay tính chất phải có đó:

Những động từ *khien* động trong tiếng Việt có thể chia thành một vài trường hợp nhỏ căn cứ vào phương thức *khien* động, thái độ *khien* động, hay mức độ *khien* động v.v...:

— có thể *khien* động bằng lời nói (*bảo*, *khuy*ên, *dặn*, *kêu gọi*...) hay không rõ là bằng lời nói hay không phải bằng lời nói (*đề*, *làm cho*, *khien*, *buộc*, *bắt*...)

— có thể chủ động nêu ý *khien* động (*bảo*, *buộc*, *khien*) hay thụ động tán đồng (*đề*, *đề cho*...)

-- có thể khiến động một cách mạnh mẽ (*buộc, bắt, khiến*) hoặc khiến động một cách nhẹ nhàng (*khuyến, vận động*).

Có những động từ khiến động có ý nghĩa rất mơ hồ như *khuyến, làm, làm cho, để*, nhưng những động từ này vẫn chưa hư hóa; chúng vẫn dùng kèm với động từ tình thái, với phủ định từ, với từ chỉ thời gian v.v...

Kết cấu ở tiếng Việt có sơ đồ $S_1 V_1 S_2 V_2$ (S_1 = người khiến động, V_1 = động từ khiến động, S_2 = kẻ chịu tác động của sự khiến động, V_2 = hành động S_2 phải làm hay tính chất S_2 phải có, dưới tác động của sự khiến động).

Ý nghĩa từ vựng của S_1 , S_2 , V_2 phần nào bị ý nghĩa từ vựng của V_1 quy định. Chẳng hạn:

- V_1 là « *báo, khuyến, dặn* » thì S_1 , S_2 phải chỉ người; V_1 là « *khiến* » thì S_1 , S_2 có thể là danh từ chỉ khái niệm trừu tượng;

- V_1 là « *bắt* », thì V_2 thường chỉ hành động, V_1 là « *làm cho* » thì V_2 thường chỉ trạng thái, tính chất.

Kết cấu $S_1 V_1 S_2 V_2$ thường dùng ở dạng đầy đủ.

Ví dụ: Tôi đã làm Lan giận.

Anh để một tàn lửa bunn vào mũ.

Tiếng động khiến anh Kiệu quay lại.

Tuy nhiên cũng có khi có hiện tượng thay đổi trật tự hoặc hiện tượng lược bỏ bớt thành phần, nhất là thành phần S_2 .

Ví dụ:

- Có mời ông đội trưởng đến và đề nghị xem ai cây bừa thửa ruộng này = (đề nghị ông đội trưởng).

- Còn thằng nghiện rượu như tôi thì chắc an ninh đến bắt đi học tập hả? (thằng nghiện rượu như tôi = S_2 nào?)

Hiện tượng lược bỏ V_2 cũng có, ví dụ:

- Đến thầy mẹ bắt tôi còn chẳng được, nữa là có...

Nhưng hiện tượng đó tương đối ít gặp hơn.

S_1 cũng có thể đem lược bỏ hoàn toàn, trường hợp này kết cấu sẽ bắt đầu bằng V_1 . Việc lược bỏ S_1 thường xảy ra khi kết cấu khiến động chuyển sang ý ra lệnh. Ví dụ:

- Chị Sáu ra bộ nạt lũ trẻ, bảo chúng: Để cho ba nghĩ. Khi S_2 trùng với người nói, S_1 lĩnh lược thì kết cấu cũng chuyển sang ý ra lệnh, nhưng lúc này là tự ra lệnh cho bản thân, hay ra lệnh cho tập thể trong đó có bản thân. Ví dụ:

- Để mình về cầm sang cho mượn.

- Yêu cầu chúng ta phải tiến hành điều tra.

Trường hợp S_1 vắng mặt, không thể tái lập S_1 được thì V_1 báo trước rằng điều nêu ở phần nằm sau V_1 là một điều xảy ra ngoài ý muốn của một trong 2 người đang đàm thoại. Ví dụ:

- Phỏng khiến mẹ mày chết trước ta thì trách nhiệm của ta e còn nặng mãi mãi.

S_1 cũng có thể thay bằng một mệnh đề, mệnh đề đầy đủ hoặc mệnh đề lĩnh lược chủ ngữ. Ví dụ:

- Tôi giận làm anh buồn.

- Đến khi sanh lại sanh thằng con trai, khiến cho thím tôi càng tin tưởng các vị thần linh hơn.

Nếu S_1 thay bằng mệnh đề mà V_1 là « *để* », « *cho* » thì lúc ấy ý nghĩa « *mục đích* » xuất hiện. Ví dụ:

- Tập luyện thể nào cho cao người?

Ngoài kết cấu $S_1 + V_1 + S_2 + V_2$ mà ta đã mô tả ở trên, ở tiếng Việt cũng đang còn hai hiện tượng nữa ít nhiều có liên quan đến ý nghĩa khiến động.

Trước hết đó là trường hợp sử dụng kết cấu động kết. Chúng ta hãy so sánh:

1a/Dừa em... bắt ngờ đầy anh nhào xuống vực mà chết.

1b/Em... sau khi đã *đầy chết* anh rồi thì chạy đi kiếm củ nâu.

2a/Chính điều này... lại làm cho nhân vật sống động hơn.

2b/Một đội du kích... đã thắng một trận diễn hình... làm sụp đổ kế hoạch, mưu đồ của Nhà trắng và Lầu năm góc.

1a, 2a là kết cấu khiến động; 1b, 2b là kết cấu động kết. Nhưng 1a, 1b đều miêu tả một cảnh ngộ như nhau; và 2a, 2b đều miêu tả những cảnh ngộ có nét tương ứng. Rõ ràng là đứng trước một cảnh ngộ diễn đạt bằng kết cấu khiến động, nhiều khi ta rất dễ dàng chuyển sang kết cấu động kết.

Không nên nghĩ đơn giản rằng bất kỳ kết cấu khiến động nào, đem đảo trật tự, thì cũng tạo thành kết cấu động kết. Chỉ khi có V_1 chỉ hành động trực tiếp tác động xuống đối tượng và có V_2 chỉ trạng thái hoặc chỉ hành động không còn liên quan đến sự vật khác thì khả năng chuyển đó mới thực hiện được. Nhiều động từ khiến động (V_1) kiểu như *bắt, khiến, bảo...* đều không thể chuyển thành yếu tố đầu trong kết cấu động kết là vì lý do đó. Còn số dĩ làm chuyển được là vì làm vừa có ý nghĩa khiến động vừa có ý nghĩa hợp với điều kiện nêu trên đây về trường hợp V_1 .

Nhưng đầu sao, khi gặp trường hợp chuyển được thì rõ ràng là kết cấu động kết chỉ cảnh ngộ khiến động cũng gọi cho ta nghĩ đến trường hợp có trật tự đảo ở tiếng Hán cổ đại. Ở cả tiếng Việt hiện đại, ở cả tiếng Hán cổ đại, trường hợp này đều dùng chung, những nhóm từ như nhau (động từ nội động hoặc tính từ) và

đều có hiện tượng cùng một từ mà khi thì dùng ở kết cấu kiểu này, khi thì dùng ở kết cấu kiểu khác. So sánh:

(— Làm cha mẹ buồn

(— Làm buồn cha mẹ

(— Dân khả sử phú giả (= Dân có thể làm cho giàu được).

(— Vụ phú kỹ dân (= Cố gắng làm dân giàu)

Nhưng ngay ở đây cũng phải thấy thêm một điều: việc dùng những kết cấu kiểu *làm buồn, đầy chết* để bổ sung cho kết cấu khiến động chính thức thì có phần giống như việc dùng kết cấu trật tự ngược ở tiếng Hán cổ đại, nhưng bản thân cấu trúc bên trong của *làm buồn, đầy chết* thì lại gần với đặc trưng tiếng Hán trung đại. Trong khoảng từ thế kỷ III đến thế kỷ XV không nhà nghiên cứu nào thấy kết cấu trật tự ngược của cổ đại được tiếp tục dùng; nhưng ngược lại, ở giai đoạn này ai cũng công nhận rằng kết cấu động kết Hán đã phát sinh và sau đó vô cùng phát triển.

Một trường hợp thứ hai ít nhiều liên quan đến ý nghĩa khiến động là trường hợp có các cặp đối lập như:

— giết—chết; ghim—chìm; gội—chối...

— dứt—dứt ... v.v

Những cặp như thế này, theo A.A. Haudricourt, Bùi Khánh Thế, thì ở các ngôn ngữ Nam Á khác cũng có, và nhiều khi còn có ở dạng cổ hơn. Rất có thể xưa kia, ở vùng này vốn có những cặp từ, một bên nêu hành động, một bên nêu kết quả, hai bên chỉ khác nhau ở một phụ tố: phụ tố liên quan đến việc diễn đạt ý nghĩa khiến động. Hiện nay ở tiếng Việt những phụ tố đó đã biến mất, nhưng chúng vẫn lưu lại vết tích ở sự đối lập giữa hai bên. Như vậy rõ ràng là có sự

gắn gũi với những trường hợp như *njup* (> nhập) - *nup* (> nạp) của tiếng Hán cổ đại đã nói ở trên.

Đến đây chúng ta đã có thể nêu lên một vài điểm chính để tổng kết.

1. Ở phương diện diễn đạt ý nghĩa khiến động, tiếng Việt dùng kết cấu $S_1 + V_1 + S_2 + V_2$ làm phương thức diễn đạt chính. V_1 là những động từ thực thụ: những động từ khiến động. Tuy ở đôi trường hợp (như khi chuyển sang ý nghĩa mục đích) chúng có thể thay bằng liên từ, nhưng đó chưa phải là dấu hiệu đầy đủ chứng tỏ rằng chúng đã hư hóa. V_2 đến nay vẫn là những thực từ. Điều này rõ ràng là làm cho tiếng Việt hiện đại hoàn toàn khác với tiếng Hán hiện đại.

2. Ở tiếng Hán cổ đại hư từ khiến động có thể thay bằng động từ thực; tiếng Hán cổ đại có lối đảo và lối đối lập *njup* (> nhập) - *nup* (> nạp) hơi gần gũi với lối dùng kết cấu động kết và lối đối lập *giết* - *chết* ở tiếng Việt.

Nhưng nhìn chung tiếng Việt vẫn gần với tiếng Hán trung đại hơn cả. Hư từ khiến động ở tiếng Hán giai đoạn này còn dùng kèm với động từ tình thái, và dùng kèm với phủ định từ: rõ ràng chúng đang có nét gần gũi với động từ khiến động tiếng Việt. Lối dùng cặp đôi hai hư từ cũng giống như lối cặp đôi *làm + cho*, *đề + cho*, *khiến + cho*, *bắt + buộc* ở tiếng Việt. Hai bên đều có khả năng chuyển nghĩa kết cấu khiến động sang ý nghĩa mục đích. Hai bên cùng đều có khả năng dùng kết cấu động kết, mà dùng với tư cách là một tổ hợp cú pháp chứ không phải một tổ hợp hình thái học như trong tiếng Hán hiện đại.

3. Tìm nét tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Hán trung đại về mặt kết cấu cú pháp (kết cấu khiến động cũng như kết cấu bị động) chỉ là để chứng minh hai bên thuộc cùng tiểu loại hình. Thực ra tiếng Việt còn

có nét điển hình hơn là tiếng Hán ở tiểu loại hình này. Ở kết cấu khiến động cũng như bị động, tiếng Việt đều nhất quán dùng động từ thực thụ làm vị ngữ. Tiếng Hán trung đại thì một bên dùng thực từ (bị động) một bên dùng hư từ (khiến động). Kết cấu bị động, khiến động ở tiếng Việt có ranh giới rất rõ ràng. Ở tiếng Hán hiện đại thì những hư từ như *khiếu*, *nhượng* đang có vai trò nhập nhằng, khi ở kết cấu bên này, khi ở kết cấu bên kia.

III. Đối chiếu Tiếng Việt với ba tiểu loại hình tiếng Hán về mặt số mặt hư từ

A. Giới từ.

Trong tiếng Hán cổ đại giới từ không nhiều. Được nhiều người cho là giới từ thực sự chỉ có các trường hợp *ư*, *vu*, *hỗ*, *dĩ*, *dữ*, *cập*, *vì*, *tư* và *do*.

Trong câu, giới từ dùng để báo trước một bổ ngữ. Đôi khi tổ hợp có giới từ cũng có thể dùng để làm vị ngữ. Như vậy giới từ có nhiều nét gần gũi với động từ. Sự khác nhau giữa giới từ và động từ tiếng Hán cổ đại thể hiện ra ở chỗ là giới từ có thể đứng sau động từ làm vị ngữ, còn động từ, nếu nó phụ vào vị ngữ thì nó phải đứng trước. Hơn nữa, bất kỳ giới từ nào (trừ *ư*) cũng đều có thể đặt giữa *sở* và động từ, ví dụ *sở + dĩ + động từ*; *sở + tư + động từ*, *sở + dĩ + động từ*. Tổ hợp *sở + giới từ* có thể chỉ nội dung của những bổ ngữ khác nhau, tùy theo sự thay đổi ở giới từ. Giới từ cũng còn khác động từ ở chỗ là có thể đứng giữa động từ và yếu tố chỉ « dạng » hoặc tình từ tình thái. Cuối cùng, nếu so sánh kết cấu động từ + bổ ngữ có giới từ với kết cấu do hai động từ đứng liền nhau tạo thành,

thì ta sẽ thấy trường hợp đầu rất khó chen bư từ *nhĩ* vào, trong lúc ở trường hợp sau *nhĩ* xuất hiện một cách khá dễ dàng.

Ba giới từ *ư, ư, ử* báo trước những bộ ngữ có ý nghĩa « người nhận, người mất », ý nghĩa « nơi chốn » hoặc ý nghĩa « hướng hành động ». Riêng *ư* có thể báo trước cả chủ thể hành động khi động từ ngoại động dùng ở dạng bị động. Sau tình từ, *ư* lại còn có thể báo trước bộ ngữ chỉ sự vật đem ra làm chuẩn so sánh. Ví dụ :

Khuất thực ư dã nhân: xin ăn ở người nhà quê (xin người nhà quê cho ăn)

Âm mã ư hà: cho ngựa uống ở sông

Sát ư nhân: bị giết bởi người ta (bị người ta giết)

Quý thị phú ư Chu công: Quý thị giàu hơn Chu công.

Giới từ *dĩ* báo trước bộ ngữ chỉ công cụ hành động hoặc nguyên nhân của hành động. Đôi khi *dĩ* cũng dùng trước từ chỉ sự vật đem cho, tặng, biếu.

Ví dụ: *Đi qua kích dĩ*: Dùng cái qua đánh nó

Khổng tử từ dĩ tật: Khổng tử từ từ vì có bệnh.

Nghiêu dĩ thiên hạ dĩ Thuấn: Nghiêu đem thiên hạ cho Thuấn.

Bộ ngữ có *dĩ* báo trước, nói chung, có thể đứng trước hoặc đứng sau vị ngữ. Nếu là trường hợp chỉ nguyên nhân, chỉ lý do thì bộ ngữ đó có thể do cả một mệnh đề đảm nhiệm.

Giới từ *dư* và *cập* dùng để diễn đạt mối quan hệ cùng cộng tác, cùng tham gia giữa bộ ngữ và vị ngữ. Chúng cũng còn được dùng để chỉ mối quan hệ đẳng lập giữa hai danh từ hay hai đại từ. Ví dụ :

Lai ư dư dĩ nhĩ ngôn: Lại đây, ta nói cùng người!

Ngã dĩ ư ưc trí chí: Ta và người đều biết điều đó.

Giới từ *ư* báo trước bộ ngữ chỉ mục đích, hay chỉ người được phục vụ. Ví dụ :

Nhiệm tử vị kỳ mẫu thỉnh túc: Nhiệm tử xin lửa cho mẹ mình.

Thiên bất vị nhân chi ố hàn dã chuyển đông: Trời không vì người sợ lạnh mà thôi mùa đông.

Giới từ *tự* và *do* lại dùng để chỉ xuất phát điểm của hành động. Ví dụ :

Nữ tự phòng quan chi: người con gái từ phòng mà nhìn chúng.

Nếu bộ ngữ vốn do đại từ ngôi thứ ba đảm nhiệm thì người ta lược bỏ chúng khi có *dĩ, dĩ, vị*, và người ta đem ba giới từ này đặt lên ngay trước động từ vị ngữ.

Giới từ có ý nghĩa càng rộng, càng trừu tượng thì bộ ngữ càng hay được đặt ra sau vị ngữ; ngược lại, hệ giới từ có ý nghĩa cụ thể thì nó thường hay được đặt lên phía trước.

★

Tình hình trên đây, đến khoảng thế kỷ III — V thì bắt đầu thay đổi. Hàng loạt động từ bắt đầu chuyển sang dùng với chức năng giới từ, và lần lượt dần các giới từ cổ. Không những chúng thay nghĩa giới từ cổ mà chúng còn có thêm những sắc thái mới mà giới từ cổ không có. Cố nhiên, trong tình hình đó thì việc phân biệt giới từ với động từ càng thêm khó khăn, vì cả hai chức năng đều nằm trong cùng một vỏ ngữ âm, và giữa hai chức năng đó lại thường có quan hệ mật thiết với nhau. Khi những từ này nằm giữa một động từ và một danh từ, lắm khi lại nảy ra khó khăn không biết nên coi chúng là giới từ hay chỉ nên coi chúng như một thành tố thứ hai nằm trong nội bộ một động từ ghép.

Một trong những giới từ xuất hiện sớm nhất ở giai đoạn này là giới từ *ư*. *ư* bắt đầu thay *tự* từ cuối thời Chiến quốc. Đến khoảng thế kỷ III — V thì nó đã

trở thành một giới từ chỉ điểm xuất phát (trong không gian cũng như thời gian). Cũng có lúc « người bị ai lấy mất cái gì » cũng được quan niệm như là một điểm xuất phát. Trường hợp này trước bỏ ngữ chỉ người đó, người ta cũng thêm *tùng*. Hơn thế nữa, có lúc người ta chỉ dùng một mình giới từ *tùng*, còn bỏ ngữ thì lược bỏ. Đây là một nét đặc trưng chỉ riêng Hán ngữ giai đoạn thế kỷ III—V mới có. Ví dụ :

Tùng Trung cung bác xuất thành môn = từ Trung cung (cung điện ở phía trong) đi ra phía bắc, vượt cổng thành.

Tùng sinh dĩ lai bố thi = (Ta) bố thi từ lúc sinh ra đến nay.

Ngã dục tùng vương khát cầu nhất nguyện : Tôi muốn xin ở Vương một điều.

Dục tùng khát hóa : Muốn xin lửa (của người ấy).

Giai đoạn này còn giới từ *tại*, nhưng *tại* ít dùng hơn. Sau *tại* là bỏ ngữ chỉ nơi chốn, vị trí hành động. *Tại* cũng bỏ ngữ thường đứng trước vị ngữ, nhưng đôi khi cũng có thể đem đặt ra phía sau. Ví dụ :

Tại thư học đạo : Học đạo ở nơi này.

Giới từ *hướng* dùng để báo trước một bỏ ngữ chỉ người: người mà chúng ta đang hướng đến ở trong câu chuyện. Thường thường *hướng* xuất hiện khi có các động từ như *thuyết*, *đạo* hoặc động từ chỉ ý « xin », « thỉnh cầu ». Ở trường hợp có động từ « xin, thỉnh cầu » thì *hướng* có ý nghĩa gần như *tùng*.

Hướng thường có vị trí trước động từ, nhưng đôi lúc cũng có thể đưa ra sau. Khi đứng sau động từ, nó có thể hoặc giữ chức vụ giới từ báo trước một bỏ ngữ chỉ người, hoặc giữ chức vụ từ phụ cho động từ ở trước (sau *hướng* lúc này sẽ là một từ chỉ vị trí).

Ví dụ : như kim hà cổ, bất hướng ngã đạo
(nay tại sao không nói với tôi)
mệnh hướng chư thần
(ra lệnh cho các quan)

Giới từ *cộng* có ý nghĩa gần như *dĩ* trước kia. Thời cổ đại, *cộng* là một trạng từ đứng trước động từ. Trong kết cấu cổ đại « Danh + *dĩ* + danh + động » ($S_1 + \text{dĩ} + S_2 + V$), nếu S_2 thay bằng *chi*, thường *chi* có thể lược bỏ, và kết cấu chỉ còn lại $S_1 + \text{dĩ} + V$. Kết cấu này rất giống với kết cấu có trạng từ *cộng* ($S_1 + \text{cộng} + V$). Ở kết cấu có trạng từ *cộng* thực ra không có hiện tượng lược bỏ thành phần, nhưng vì kết cấu này rất giống kết cấu có *dĩ*, nên dưới áp lực của kết cấu có *dĩ*, về sau người ta cũng thêm S_2 vào sau *cộng*. Vì lý do đó, *cộng* chuyển thành giới từ. Ví dụ :

— Ở thời thái tử *cộng* đạo sư luận định phát nhật.

(Lúc ấy thái tử cùng với đạo sư luận bàn về ngày xuất phát)

— *Giai cộng như đẳng đồng thực thử nhục*.

(Họ cùng các người đều ăn thịt này)

Cộng được dùng nhiều ở tiếng Hán trung đại. Hiện nay, ở Bạch thoại, *cộng* đã bị *hóa* thay thế.

Giới từ *dĩ* vẫn được tiếp tục dùng như thời cổ đại với ý nghĩa là « cùng, với ». Nhưng từ giai đoạn thế kỷ III—V, *dĩ* bắt đầu dùng thêm với ý nghĩa là « cho », vì ở tiếng Hán vốn có động từ « *dĩ* » với nghĩa là « cho, tặng ». Bỏ ngữ đứng sau *dĩ* thường được đặt trước động từ. Ví dụ :

Dĩ ngã tẩy y (giặt áo cho ta)

Nhưng cách dùng này vẫn chưa phổ biến bằng cách dùng có giới từ *vi*, một giới từ vốn luôn luôn có mặt từ thời cổ đại. So sánh với

Vi phụ mẫu tác lễ (Làm lễ cho cha mẹ)

Giai đoạn này, bên cạnh *đi* vốn có từ trước, người ta bắt đầu dùng thêm cả *dụng* và *tri*. *Dụng* bao trước một bộ ngữ chỉ « công cụ », « phương tiện » hay « phương thức » hành động. Nhưng bộ ngữ này hay bị lược bỏ, nên *dụng* thường xuất hiện ngay trước động từ.

Cũng như *đi*, khi động từ có hai bộ ngữ (ví dụ động từ « cho, tặng »), thì *dụng* có thể đặt trước cả bộ ngữ chỉ đối tượng. Trường hợp này bộ ngữ cũng thường hay bị lược bỏ.

Cũng có lúc người ta dùng đồng thời cả *đi* cả *dụng* theo sơ đồ: *đi* + bộ ngữ công cụ + *dụng* + động từ.

Một vài ví dụ về *dụng*:

— *Dụng* hòa hòa đồ, đặc như kiến hảo?

(Dùng cái gì khuấy bùn mà được tốt như vậy?)

— Cái tr tự kỹ nhục, *nhi dụng* dữ bị ung.

(Cắt thịt của mình mà đem cho con chim ưng kia)

Giới từ *dụng* cũng có thể báo trước cả một mệnh đề chỉ nguyên nhân. Cuối mệnh đề này thường hay thêm *cố*. Ví dụ:

— Vương... *dụng* thị chi cố huệ cộng trưc ngữ nhĩ.

(Vì thế, Vương nổi giận và đuổi tôi).

Dụng lại còn có thể dùng song song với *vi* để tạo ra câu hỏi. Ví dụ:

— *Dụng* vẫn thái tử *vi*? (Hỏi thái tử để làm gì?)

Tri là một giới từ có vai trò cơ bản giống như *dụng*. Đôi khi người ta còn dùng cặp đôi cả hai, thành *tri dụng*. Nhưng *tri* là trường hợp nửa hư, nửa thực, chưa hoàn toàn mất hẳn tính chất động từ.

Gần với *tri* còn có giới từ *ương*. Sự gần gũi này thể hiện rõ nhất khi chúng dùng với một động từ chỉ sự chuyển động. Nhưng hai bên có chỗ khác nhau như sau: sau *ương* là danh từ chỉ sự vật hữu sinh, còn sau *tri* là danh từ chỉ sự vật vô sinh.

Ví dụ về *ương*:

Wương ương quý nữ nhập nội cung trung.

(Wương đem con nữ yêu vào trong nội cung)

Đôi khi *ương* cũng có thể xuất hiện bên cạnh động từ thường, với vai trò như giới từ *bả* ở tiếng Hán hiện đại.

**

Đến giai đoạn thế kỷ X — XIII, thì hầu hết các giới từ hiện đại đều đã xuất hiện. Chỉ khảo sát qua tập « Kinh bản thông tục tiểu thuyết » là đủ thấy rõ điều đó. Cổ nhiên cũng có cả một số giới từ mà hiện nay đã mất. Nhìn chung, số lượng tăng hơn trước, và nghĩa của mỗi từ thì có phần khá hẹp.

Những giới từ mới xuất hiện đều xuất thân từ động từ, và cùng song song tồn tại với các động từ đó. Nói chung, hai bên rất khó phân biệt nhau.

Nhóm đông đảo nhất là nhóm giới từ chỉ thời gian, nơi chốn. Còn dùng đến hiện nay là *vãng*, *đáo*, *chi*, *lại*, *tùng* và *hương*. Tiếp tục dùng như ở văn ngôn thì có *lạ*, *ư* và *vu*. Còn thuộc riêng giai đoạn này thì chỉ có 2 từ *lạ* và *khứ*.

Vãng đi kèm với động từ *khứ* để chỉ hướng chuyển động. *Vãng* cùng bộ ngữ thường đặt trước động từ. Ví dụ:

Kim yêu *vãng* hà phương khứ?

(Nay/mày/ muốn đi đâu?)

Không thể cho *vãng* là động từ chính, *khứ* là hư từ phụ vì *vãng* có thể lược bỏ.

Đáo và *chi* thì cùng bộ ngữ thường đứng sau động từ để chỉ điểm đến; còn khi có bộ ngữ chỉ thời gian thì chúng lại cùng bộ ngữ đặt trước vị ngữ. So sánh:

Trương Thăng *hồi* *đáo* gia trung.

(Trương Thăng về đến trong nhà.)

Đào văn... hồi lai
(Đến chiều thì... về)

Riêng "chữ còn có khả năng dùng rộng với cả những động từ không chỉ chuyển động.

Tại ở giai đoạn này là một giới từ chỉ chuyển động để chỉ địa điểm hay điểm đến. Nó chưa đi với bổ ngữ chỉ thời gian như ở tiếng Hán hiện đại.

Với ý nghĩa địa điểm, nó có vị trí tùy thuộc vào động từ: nếu có động từ trạng thái thì nó đứng sau; nếu có động từ khác thì nó đứng trước.

Với ý nghĩa điểm đến, bao giờ nó cũng đứng sau; hoặc liền sau động từ, hoặc sau cả bổ ngữ đối tượng. Ví dụ:

— *Tại đây hạ đã hạp thụ*
(ngồi ngủ gật dưới đèn)

— *Ná hán hoàn trạm tại môn thủ.*
(người đàn ông ấy còn đứng ở cửa vào.)

— *Ná nhân tiện lưu Lưu quan nhân tại gia*
(người ấy lưu Lưu quan nhân ở nhà mình.)

Hai giới từ *ư* và *vu* thường thì chỉ điểm đến. Nhưng cũng có lúc chúng chỉ cả địa điểm và điểm xuất phát. Vị trí của chúng thường là vị trí sau động từ *ư* thì còn có thể dùng cả trước động từ với ý nghĩa thời gian. Ví dụ:

— *Phùng công... ư tự trung diệp thủ nhất kính.*
(Phùng công cũng lấy một mảnh gương từ trong ống tay áo ra.)

— *Kính công tọa ư thất nội.*
(Kính công ngồi ở trong nhà)

— *Hành liêu lưỡng nhật nhất da, đáo ư thủ địa*
(Đi được hai ngày một đêm thì đến nơi này.)

— *Ư bản niên khởi trình.*
(Năm nay lên đường.)

Tùng là một giới từ chỉ xuất phát điểm: thông thường thì xuất phát điểm trong không gian, nhưng đôi khi cũng chỉ cả xuất phát điểm trong thời gian. Ví dụ:

— *Thôi Ninh tùng đầu chí vĩ thuyết liễu nhất biến.*
(Thôi Ninh kể lại đầy đủ từ đầu đến cuối.)

— *Tùng tiền phục thị quận vương*
(... Từ hồi còn nhỏ đã hầu hạ quận vương)

Tùng kết hợp với động từ quá có thể làm vị ngữ, nhưng cũng có thể phụ vào động từ ở trước để chỉ ý nghĩa « qua » « ngang qua ». *Đá tùng* hoặc *đá* cũng có vai trò như vậy.

Hương cũng là một giới từ chỉ xuất phát điểm. Vị trí của *hương* là ở trước động từ. Cũng có khi *hương* chỉ phương hướng: với ý nghĩa này, nó lại đứng sau động từ. Ví dụ:

— *Hưu hương y tự lý thủ xuất nhất triệu đại ngân.*
(... lại từ trong ống tay áo lấy ra một nén bạc.)

— *Đại vương hương phi địa thượng thập tạ thổ*
khối, phao *hương* ốc *thượng* khứ.

(Đại vương nhất từ mặt đất một ít cục, và ném lên mái nhà).

Khác với các giới từ trên đây, *khứ*, *tự* là hai giới từ không quen thuộc đối với tiếng Hán hiện đại. Đây là hai từ chỉ ý nghĩa « từ », « ở ». Chúng cùng bổ ngữ đều có vị trí ở trước động từ. Ví dụ:

— *Trương Thăng khứ phòng trung thủ xuất.*
(Trương Thăng lấy từ phòng ra.)

— *Tự Đàm châu thị lý, thảo gian phòng ốc.*
(Thuê một buồng ở trong chợ Đàm châu.)

Ở tiếng Hán giai đoạn này còn có giới từ *tự* chỉ thời điểm xuất phát. Để diễn đạt ý nghĩa « từ khi », *tự* còn có thể cặp đôi với « *tùng* » để tạo ra tổ hợp « *tự tùng* ». Vị trí của giới từ này là vị trí trước động từ.

Về giới từ «*dữ*» thì tình hình hơi phức tạp hơn. Ở giai đoạn này bên cạnh giới từ *dữ* còn có cả động từ *dữ* (= cho). Khi bỏ ngữ đối tượng có tình cách xác định (như văn cảnh) thì nó đặt kèm theo *bả* hoặc *ương* và đưa lên trước *dữ*. Lúc này sau *dữ* chỉ còn lại bỏ ngữ chỉ người nhận. Ta có sơ đồ:

(*Ưương*) *Bả* + Đối tượng + *Dữ* + người nhận

Sơ đồ này có 2 cách phân tích:

a) hoặc phân tích *ương* (*bả*) là động từ, còn *dữ* là giới từ.

b) hoặc phân tích *ương* (*bả*) là giới từ, còn *dữ* là động từ.

Sơ đồ thế là vì hồi đó *ương*, *bả* cũng vừa là động từ vừa là giới từ như *dữ*.

Nói chung, vị trí của *dữ* trước hết phụ thuộc vào ý nghĩa của bỏ ngữ. Nếu *dữ* đi với bỏ ngữ chỉ người nhận thì *dữ* cùng bỏ ngữ đó đứng sau động từ. Nếu *dữ* đi với bỏ ngữ chỉ người được phục vụ, được giúp đỡ thì *dữ* cùng bỏ ngữ đứng trước động từ. So sánh:

Đệ ta vật *dữ* *Lý* chủ quản.

(Đưa một vài đồ vật cho người chủ quản họ Lý)

Dữ ngã hoán lai.

(Hãy gọi... hộ tôi.)

Vị trí của *dữ* cũng phụ thuộc cả vào động từ, khi *dữ* báo cho ta biết là câu chuyện đang được nói với ai. Nếu động từ là *cáo*, *báo*, *giải*, *thuật* thì *dữ* đứng sau, nếu động từ là *thuyết* thì *dữ* đứng trước. So sánh:

— *Báo* *dữ* quận vương đặc tri.

(Báo quận vương biết)

— Quy khứ *dữ* bà *bả* thuyết liễu.

(Về nhà nói với vợ)

Thời kỳ này lại đang còn *thế*, *đối*, *dụng*, dùng cũng rất rộng rãi. Những giới từ này tồn tại mãi cho đến ngày nay.

Thế báo trước là «*thay mặt cho ai*»; *đối* báo trước là «*nói với ai*»; còn *dụng* thì nêu «*công cụ*», «*phương tiện*». Cả ba giới từ này đều cùng bỏ ngữ đứng trước động từ. Ví dụ:

— Giá tiền tự hữu nhân *thế* ngã xuất.

(Tiền này sẽ có người thay tôi xuất ra.)

— Nhất nhật viên ngoại *đối* tiểu phu nhân đạo.

(Một hôm viên ngoại nói với tiểu phu nhân.)

— Tảo văn *dụng* hảo ngôn ngữ khuyến tha.

(Luôn luôn dùng lời lẽ nhẹ nhàng khuyến nó.)

Trong giai đoạn thế kỷ X — XIII lại đang còn ba giới từ *dữ*, *hòa* và *đồng*. Chúng có hai chức năng:

a) hoặc dùng như liên từ để nối các thành phần đẳng lập:

b) hoặc dùng với tư cách giới từ để báo trước «*người cùng tham gia trong hành động*».

Dữ thì có cách dùng như ở giai đoạn trước. *Hòa*, *đồng* thì đang còn dùng phổ biến mãi cho đến ngày nay. Nói chung, vị trí của *hòa*, *đồng* là vị trí trước động từ. Ví dụ:

— Ngã *hòa* nê thò khai môn nhi.

(Ta và người mở cửa.)

— Quận vương giao *đồng* Khả Thường hồi phủ.

(Quận vương báo /ta/ cùng Khả Thường quay về phủ.)

**

Trên đây là tình hình ở tiếng Hán, căn cứ theo sự mô tả của các nhà Hán ngữ học. Còn ở tiếng Việt hiện đại thì như thế nào? Qua các công trình hiện đã xuất bản, có thể thấy hai hướng phân loại chính:

— hướng phân loại vừa theo quan hệ cú pháp vừa theo tính chất các thành tố được nối;

— và hướng phân loại chỉ dựa đơn thuần theo quan hệ cú pháp.

Theo hướng thứ nhất thì giới từ là những từ chỉ dùng để nối từ với từ theo quan hệ chính phụ. Trường hợp các từ nối mệnh đề với mệnh đề theo quan hệ chính phụ cũng như trường hợp các từ nối theo quan hệ đẳng lập thì đều được quy vào liên từ.

Theo hướng thứ hai thì diễn đạt quan hệ chính phụ là giới từ, diễn đạt quan hệ đẳng lập là liên từ, bất kể yếu tố được nối như thế nào là từ, là đoản ngữ hay là mệnh đề, câu. Nhưng như vậy thì trong giới từ hiểu theo hướng thứ hai lại còn có thể chia nhỏ thành:

— những giới từ chỉ có thể đứng trước từ, đoản ngữ ví dụ: *bằng*;

— và những giới từ vừa có thể đứng trước từ, đoản ngữ, vừa có thể đứng trước mệnh đề. Ví dụ: *vi*.

Hướng đi thứ nhất là hướng mô phỏng theo truyền thống ngữ pháp học Ấn Âu; hướng đi thứ hai là hướng cố gắng bám sát theo thực tế tiếng Việt. Thực vậy, trong tiếng Việt quả có những giới từ vừa có thể đứng trước từ, đoản ngữ vừa có thể đứng trước mệnh đề, y như ở tiếng Hán. Hơn nữa, dùng như ở tiếng Hán cổ đại, khi nói đến nhóm giới từ này, ở tiếng Việt trước hết cũng phải kể đến những giới từ diễn đạt ý nghĩa công cụ, nguyên nhân (*bởi*) và những giới từ diễn đạt ý nghĩa nguyên nhân, mục đích (*vi*). Một vấn đề gay go đặt ra trước các nhà Việt ngữ học cũng như đã từng đặt ra trước các nhà nghiên cứu tiếng Hán giai đoạn từ thế kỷ III đến thế kỷ XIV là vấn đề phân biệt động từ với những giới từ xuất thân từ động từ. Ở tiếng Việt hiện đại cũng như ở tiếng Hán giai đoạn trên đây

chúng ta đều thấy có những từ khi thì dùng như động từ thực sự, khi thì dùng như giới từ, ví dụ những từ chỉ phương hướng (*đến, về, theo, q...*) những từ *đưa, đem, lấy*, hoặc từ *ở, từ cho* v.v.. Những từ này lại còn có thêm cả khả năng đứng một mình sau động từ làm yếu tố phụ cho động từ đứng trước. Thành thử không những chỉ cần phải làm sáng tỏ khi nào chúng dùng với ý nghĩa thực, khi nào chúng dùng với ý nghĩa hư mà trong trường hợp sau, lại cần phải làm sáng tỏ thêm khi nào chúng là giới từ, khi nào chúng là từ phụ của động từ ở trước.

Nói chung, có sự thống nhất ý kiến tương đối cao khi bàn đến vấn đề phân biệt động từ và giới từ, còn khi bàn đến vấn đề phân biệt giới từ với từ phụ của động từ thì ý kiến phân tán hơn.

**

Về việc mô tả từng nhóm giới từ cũng như từng giới từ cụ thể thì đã có sự trình bày của các tác giả ở các sách viết về ngữ pháp lý luận cũng như ngữ pháp thực hành tiếng Việt, ở đây chúng tôi xin miễn nhắc lại. Chúng tôi chỉ xin bổ sung thêm một số nhận xét chính sau khi so sánh với tiếng Hán:

1. Nói chung, tình hình giới từ ở tiếng Việt rất gần gũi với tình hình ở tiếng Hán, kể cả tiếng Hán hiện đại.

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hán hiện đại đều có thể phân thành hai nhóm giới từ khác nhau rõ rệt:

— những giới từ thuần túy như *của, bằng, bởi, vì, do, đối với...*

— và những giới từ còn liên quan chặt chẽ với động từ, ví dụ *về, ở, cho, đến* v.v...

Hiện tượng chuyển động từ dùng vào cương vị giới từ là một hiện tượng chung cho cả hai ngôn ngữ. Không phải ngẫu nhiên mà, như trên đây chúng ta đã nói đến, các nhà Hán ngữ học và các nhà Việt ngữ học lại đều quan tâm rất nhiều đến việc phân biệt động từ với trường hợp họ thường gọi là « động giới từ ».

Vị trí giới từ ở hai ngôn ngữ cũng có nét tương đồng: chẳng hạn giới từ cùng bổ ngữ công cụ thì hay đặt lên trước động từ, giới từ cùng bổ ngữ chỉ người nhận thì hay đặt sau động từ; giới từ cùng bổ ngữ chỉ người được thay mặt thì có thể đặt cả trước, cả sau.

Giới từ tiếng Việt cũng có khả năng báo trước không những một bổ ngữ do danh từ đảm nhiệm mà cả những bổ ngữ vốn là một đoản ngữ động từ được danh hóa (Ví dụ: *về xây dựng chủ nghĩa xã hội*, ta đã bàn nhiều...)

2. Nhưng hệ thống giới từ tiếng Hán hiện đại là một hệ thống đã xuất hiện và hình thành cơ bản từ thời trung đại (xin xem ở trên). Thêm vào đó, về một số điểm chi tiết, như về cách dùng vừa trước cả từ vừa trước cả mệnh đề của nhóm « *bởi, vì, do, của* » thì ta lại còn thấy cả sự gần gũi giữa tiếng Việt và tiếng Hán cổ đại.

Như vậy, theo ý chúng tôi, nếu muốn có sức thuyết phục hơn cả, thì nên kết luận rằng sự tương ứng đa diện hơn cả là sự tương ứng giữa hệ thống giới từ tiếng Việt hiện đại và hệ thống giới từ tiếng Hán trung đại. Tiếng Hán trung đại là tiếng Hán ở vào giai đoạn chuyển tiếp giữa văn ngôn cổ điển và Bạch thoại hiện nay. Xét thành phần các giới từ tiếng Việt hiện nay cũng có nét hoàn toàn tương tự: một số rõ ràng là có nguồn gốc kinh điển (*tại, từ, do, vì, cùng, đối (với)...*) số còn lại rõ ràng là có nguồn gốc khẩu ngữ thuần Việt (*của, cho, bằng, về, đến, v.v.*)

B. Phủ định từ.

Ở tiếng Hán hiện đại có bốn từ phủ định: *bất, một, một hữu và biệt*. Hệ thống từ phủ định ở tiếng Hán cổ đại và trung đại thì có phần đa dạng hơn.

Ở tiếng Hán cổ đại quan trọng nhất là những từ *bất, vị, vô, phưu*. *Phưu* dùng ở cuối câu. *Vô* thì dùng ở câu mệnh lệnh để chỉ sự ngăn cấm. Giữa *bất* và *vị* có sự khác nhau tế nhị: *bất* nghĩa là « không », *vị* nghĩa là « chưa ». *Vị* ở câu phủ định có ý nghĩa đối lại với « *kỳ, dĩ* » (= đã) và cũng đối lại với cả tiểu từ « *hi* » ở cuối câu khẳng định. *Vị* cũng thường đặt kèm với *thường*: *vị thường...* Ngoài những từ trên đây lại còn hệ từ phủ định *phi* và động từ phủ định *vô* (động từ ngược nghĩa lại với *hữu*). Đại từ « *mạc* » (= không ai) thường dùng trước vị ngữ cũng có thể xem như một từ phủ định, và đem xếp vào đây, mặc dầu *mạc* có thể đặt ngay trước *phi*.

Đến khoảng thế kỷ III — V, *bất* vẫn tiếp tục được dùng trước động từ chỉ hành động xảy ra ở cả ba thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai. Nếu động từ dùng một mình thì *bất* đứng ngay trước động từ; nếu động từ có kèm theo thành tố phụ, tạo thành động ngữ, thì *bất* đứng trước động ngữ. Thời kỳ này tổ hợp *bất tàng* đã xuất hiện, và *bất* cũng đã thấy dùng cả ở cuối câu, để đặt câu hỏi.

Vị cũng vẫn được tiếp tục dùng, nhưng hay dùng trong các tổ hợp *vị tàng, vị thường* trước động từ *hữu*, và dùng trong tổ hợp *vị cứu* (= chưa lâu).

Trong câu « danh cú » hệ từ phủ định vẫn là *phi*, nhưng thời kỳ này đã thấy cả cách đặt *phi thị* (= không phải).

Vô thì cũng vẫn giữ đủ 2 cách dùng: dùng độc lập một mình với tư cách là động từ, và dùng kèm trước động từ khác (như động từ *hữu, năng*).

Đến thế kỷ XII — XIV xuất hiện thêm một, một *hữu, hữu*, ngoài những trường hợp *bất, bất lạng, vi, vi lạng, phí, vô, mạc* đã thấy ở giai đoạn trước.

Bất thời kỳ này chưa có những đặc điểm như ở Bạch thoại ngày nay (ví dụ đặc điểm chỉ dùng ở thời hiện tại, tương lai, hoặc — nếu dùng ở quá khứ, — dùng với ý nghĩa có pha tình thái: nói *bất* tức là tỏ ý « không muốn », hoặc tỏ ý phủ nhận sự xảy ra bình thường đều đặn của hành động). Nhưng *bất* cũng đã có nét mới hơn trước: đã có thể chen vào giữa động từ ghép, để chỉ ý « không thể được », và đã thấy xuất hiện trước cả từ *kỳ*, ví dụ *bất kỳ hồi*.

Vi có tần số xuất hiện cao. Về nghĩa, nó gần như một trong Bạch thoại hiện nay, nhưng nó khác một ở chỗ có thể xuất hiện trước cả động từ tình thái, động từ không chỉ hành động, ví dụ *vi năng, vi trí...*

Bất lạng dùng song song với *vi lạng*, nhưng thời kỳ này *bất lạng* phổ biến hơn hẳn. *Bất lạng* hay dùng trong câu có *từng* (với nghĩa là « không bao giờ ») hoặc câu có những từ chỉ « độ dài của hành động », chỉ sự kiên quyết trong thái độ.

Phí đã thừa thớt dần. *Vô* đã ít dùng trước đại từ, mà thường hay dùng trước danh từ.

Như trên đã nói, thời kỳ này một và một *hữu* xuất hiện báo hiệu trước tình hình Bạch thoại ngày nay. Nhưng một lại đang có cách dùng với tính cách động từ như thời cổ đại. Tình hình chuyển tiếp này ở trường hợp nêu ý nghĩa ngăn cấm cũng vậy: bên cạnh *mạc* của thời trước, ta lại đã thấy *bất yểu* của hiện đại. Cố nhiên thời kỳ này cũng có nét riêng của mình: sự xuất hiện khá phổ biến của *hữu*.

Chỉ điếm qua một số dòng như trên cũng đủ thấy, qua lịch sử, tiếng Hán nên chia thành 3 giai đoạn, và tiêu loại hình tiếng Việt gần hơn cả là tiêu loại hình tiếng Hán trung đại. Quả vậy, hiện nay ở tiếng Việt cũng có một hệ thống từ phủ định khá phong phú và khá đa dạng, giống như tình hình tiếng Hán ở giai đoạn chuyển tiếp — tiếng Hán trung đại: *không, chưa, chẳng, chả, nỏ, đừng, chớ*. Đó là chưa kể đến những cách ghép kiểu như *chẳng phải, không đúng là, chớ nên...*, *đừng có v.v.* mà ta có thể tạo ra rất nhiều trong câu nói bằng cách thay đổi kết hợp hai yếu tố.

Ở tiếng Việt hiện nay cũng có sự phân chia nội bộ trong hệ thống từ phủ định y như ở tiếng Hán trung đại: chia thành từ phủ định bình thường và từ ngăn cấm. Trong từ phủ định bình thường lại cũng còn có thể vạch sự phân biệt giữa một bên là từ « chưa », một từ có sắc thái liên quan đến thời gian hành động và một bên là những từ chỉ đơn thuần phủ định, không dính đến thời gian, vì có thể dùng ở cả quá khứ, ở cả hiện tại, ở cả tương lai (*không, chẳng, chả, nỏ*).

Riêng « chưa » và « không » lại đang còn một số chi tiết nữa rất giống từ phủ định tiếng Hán trung đại và phần nào cổ đại: 1. *không* cũng có hai cách dùng như *vô*: dùng trước động từ, động ngữ, và dùng với tư cách một động từ. Ví dụ *không ăn; không nhà, không cửa*.

2. *Không* lại cũng có khả năng chen vào giữa kết cấu động kết để chỉ ý « không thể » như *bất*. Ví dụ: « nói không ra », « nhìn không thấy ».

3. *Chưa lâu, chưa từng* có thể coi như cách dịch sát đúng của *vi cứu, vi lạng, vi thường*. Yếu tố *từng* đúng là bắt nguồn từ *lạng*.

4. *Không mấy chốc... không?* cũng có thể coi như cách dịch sát đúng của *bất kỳ hồi... bất?*

Chỉ có cái ý nghĩa « không muốn » (tức là cái ý phủ định mạnh) của *chàng*, *chả* là gần với *bất* của Bạch thoại ngày nay, nhưng ở Bạch thoại ý nghĩa ấy lại gần với quá khứ, một điều không giống với cách dùng của *chàng*, *chả* trong tiếng Việt.

C. Thời vị từ.

Ở tiếng Hán, tiếng Việt đều có nhóm từ chỉ thời gian vị trí, gọi chung là thời vị từ: ví dụ *thượng* (trên) *hạ* (dưới) *tiền* (trước) *hậu* (sau).v.v...

Nhóm này có ý nghĩa gần với giới từ, và về mặt ngữ pháp, trong hai ngôn ngữ chúng thường được tách riêng để xét.

Ở tiếng Hán hiện đại, những từ này đã hư hóa và thường được dùng sau danh từ, nên thường được coi là « hậu giới từ » hay « hậu trí từ ». Nhưng qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, chức năng của chúng cũng đã từng có những sự thay đổi.

Ở tiếng Hán cổ đại, thời vị từ vừa có thể đứng trước, vừa có thể đứng sau danh từ: khi đứng trước, chúng làm định ngữ cho danh từ; khi đứng sau thì chúng lại được coi là từ chính, có danh từ làm định ngữ. Sự khác nhau đó thường được minh họa bằng hai ví dụ:

đông môn (cửa phía đông)

môn đông (phía đông của cửa)

Một đôi thời vị từ có thể chi phối cả danh từ, ngay khi chúng đứng trước. Ví dụ:

trung cốc hữu ưng

(ở giữa trung lũng có lạch mấu)

Tổ hợp « danh từ + thời vị từ » cũng có thể làm định ngữ nối liền với danh từ chính bằng hư từ « *chi* ». Ví dụ:

Hán dòng chi quốc

(Nước ở phía đông của Hán)

Thời vị từ cũng thường đi đôi với giới từ *ư* hoặc *tư*, nhưng từ cuối thế kỷ III trước công nguyên thì *ư* bắt đầu bị lược bỏ: lúc này chỉ còn tổ hợp « danh từ + thời vị từ » đứng ra làm thành phần chỉ địa điểm. So sánh:

— Vương lập *ư* *chiếu thượng*.

(Vương đứng ở trên bờ hồ)

— Dân... nghênh quân *đạo trung*.

(Dân đón vua giữa đường)

Riêng một mình thời vị từ cũng có thể làm thành tổ phụ chỉ phương hướng cho động từ, hoặc độc lập làm vị ngữ (không cần hệ từ). Ví dụ:

Hạ phù (trời xuối)

— *Đông phi* (bay về phía đông)

— *Hạng vương dẫn binh nhi đông*.

(Hạng vương dẫn quân đi về phía đông.)

Ở giai đoạn thế kỷ III—V thời vị từ vẫn tiếp tục được dùng, khi thì dùng độc lập, khi thì dùng kèm với danh từ. Khi dùng độc lập thì chúng hay đứng trước động từ hơn là đứng sau, và thường có ý nghĩa chỉ nơi chốn, phương hướng hoặc thời gian. Ví dụ:

— *ngoại hữu bà la môn lai vấn thái tử*.

(ở ngoài /đường/ có vị bà la môn đến hỏi thái tử).

— *Thái tử phục tiền hành*.

(Thái tử lại tiến lên phía trước)

— *Hậu đắc thiên phong*.

(Sau sẽ có gió lành)

— *Du tường nhập nội*.

(Trèo tường vào phía trong)

Chúng cũng có thể độc lập làm vị ngữ:

— *Thái tử tiện tiền*

(Thái tử bèn tiến lên phía trước.)

Còn khi dùng kèm với danh từ thì chúng vẫn vừa có thể đứng trước, vừa có thể đứng sau, với hai cương vị khác nhau y như ở thời cổ đại. So sánh:

Nội cung (cung phía trong), đầu thượng (trên đầu). Nhưng có nét khác với trước là tổ hợp « danh từ + thời vị từ » bây giờ không đòi hỏi phải có hư từ chỉ khi làm định ngữ cho một danh từ khác. Ví dụ:

— Cung trung nhị vạn phu nhân

(Hai vạn phu nhân ở trong cung)

— Thành lý nhân báo viết...

(người trong thành báo rằng)...

Nói chung, thời vị từ khi dùng độc lập cũng như khi dùng với danh từ đều xuất hiện không kèm giới từ nhiều hơn là có kèm giới từ. Kết cấu có giới từ không bao giờ làm định ngữ cho một danh từ khác. Chúng chỉ dùng làm thành tố phụ cho động từ đứng trước hoặc đứng sau chúng. Ví dụ:

— Thu đoạn hữu vật... tàng thu trung xuất.

(cây chặt xong, có vật gì từ trong cây lòi ra)

— Bồ tát dũng được, trú ư hải biên.

(Bồ tát vui mừng đứng lại ở bên bờ biển.)

Khoảng từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII, thời vị từ chuyển sang chuyển dùng ở vị trí đứng sau. Nhưng vẫn chưa giống với Bạch thoại ngày nay, vì tổ hợp « danh từ + thời vị từ » có thể dùng không cần giới từ. Có ba kiểu kết cấu thường gặp trong giai đoạn này:

1. Kiểu: « động từ + giới từ + danh từ + thời vị từ »

Ví dụ: Hồi đảo gia trung (Về đến trong nhà)

2. Kiểu: « động từ + danh từ »

Ví dụ: Tại gia (Ở nhà); nhập kinh (vào kinh)

3. Kiểu: « động từ + danh từ + thời vị từ »

Ví dụ: Hồi gia lý (về trong nhà)

Nhập điếm lý (vào trong quán)

..

Thời vị từ trong tiếng Việt thường được xem như một nhóm thực từ. Cũng giống như tình hình ở tiếng Hán cổ đại và tiếng Hán khoảng thế kỷ III — V, hiện nay ở tiếng Việt chúng vừa có thể đứng trước vừa có thể đứng sau danh từ. Cổ nhiên ở tiếng Việt thì cương vị của định ngữ phải xếp ở vị trí ngược lại: So sánh.

cửa trước — tiền môn

trước cửa — môn tiền

Và ở tiếng Việt thì có hiện tượng thời vị từ hay đi liền với các từ *đằng, phía, bên, phương...*

Thời vị từ tiếng Việt cũng hay dùng sau động từ để chỉ vị trí, thời gian hoặc đôi khi chỉ cả phương hướng. Ví dụ: *đến trên, nằm dưới; ngồi trước, đi trước; lên trên, xuống dưới...*

Một số kết cấu chỉ vị trí địa lý kiểu như *đi Tây, vào Nam, ra Bắc; cửa Nam, phương Bắc; Nam Hà nội 70 cây số (có máy bay của địch...)* cũng gần gũi với cách nói ở tiếng Hán, và có nét giống như kết cấu có thời vị từ.

Ở tiếng Việt, trước thời vị từ cũng có thể thêm giới từ, nhất là các giới từ *ở, tại, từ*. Thêm *ở, tại* thì ý nghĩa vẫn hầu như giữ nguyên: thêm *từ* thì có bổ sung thêm được ý nghĩa xuất phát điểm. Kết cấu « giới từ + thời vị từ + danh từ » thường giữ chức vụ trạng ngữ, nhưng đôi khi cũng có thể dùng cả ở chức vụ bổ ngữ hay định ngữ.

Riêng các kết cấu như «*dằng trước*», «*phía sau*», «*bên Tây*», «*phương Nam*» thì đã có xu thế cố định hóa, và đối lập lại với thời vị từ ở mấy điểm:

— Chúng có tính chất gần với danh từ hơn là với giới từ;

— Chúng có khả năng rộng rãi hơn trong việc kết hợp với giới từ cũng như với động từ;

— Chúng ít có thành ngữ tính hơn, khi kết hợp với động từ. So sánh:

nhìn trước ≠ *nhìn đằng trước*.

♦♦

Như vậy, nhìn chung thì có sự khác nhau cơ bản giữa tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại: ở tiếng Hán hiện đại, thời vị từ đã hư hóa và đã trở thành «*hậu trí từ*»; ở tiếng Việt đó vẫn còn là một nhóm từ thực, có nhiều nét khá gần gũi với danh từ.

Trái lại, giữa tiếng Hán cổ đại, trung đại với tiếng Việt chỉ có một sự khác nhau nhỏ về chi tiết: thời vị từ tiếng Hán thời đó có khả năng độc lập làm vị ngữ, còn thời vị từ ở tiếng Việt thì không có khả năng đó. Nhưng có lẽ đây là vì ở tiếng Việt đã có sẵn nhóm động từ phương hướng như «*lên, xuống, ra, vào*» chiếm giữ mất chức vụ đó, tạo ra thế phân phối bổ túc về mặt chức vụ. So sánh:

$\frac{\text{Trên}}{\text{lên}}$		thượng	$\frac{\text{Dưới}}{\text{xuống}}$	/	hạ
----------------------------------	--	--------	------------------------------------	---	----

Thời vị từ ở tiếng Hán cổ đại, trung đại vẫn còn là thực từ. Đây là nét giống nhau cơ bản nhất, đáng lưu ý nhất, so với tiếng Việt, khi xét về mặt ngữ pháp.

D. Đại từ.

Đại từ là một nhóm từ rất quan trọng ở trong ngôi ngữ, và thường là một nhóm từ ít khi có hiện tượng vay mượn từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Vì vậy, đem hệ thống đại từ ra so sánh là một việc làm rất thú vị và rất có ý nghĩa về mặt loại hình học.

Dưới đây chúng ta hãy đem đại từ tiếng Việt đối chiếu với đại từ trong ba giai đoạn tiếng Hán xem thử kết quả như thế nào.

♦♦

Giới Hán ngữ học thường chia đại từ tiếng Hán thành hai nhóm nhỏ: đại danh từ và đại vị từ. Ở tiếng Việt các nhà ngữ pháp thường cũng phân loại như vậy. Hơn như đặc điểm có hai nhóm đó không phải là một đặc điểm có giá trị nhiều đối với nhà nghiên cứu loại hình. Có lẽ cần phải đi sâu hơn vào trong từng nhóm nhỏ.

Ở tiếng Hán hiện đại, đại danh từ chủ yếu bao gồm đại danh từ nhân xưng, đại danh từ nghi vấn và đại danh từ chỉ định. Đại danh từ nhân xưng có hệ thống ba ngôi (*ngã — nã — tha*) và ở số nhiều có gia thế phụ tố *môn* y như từ loại danh từ. *Tha* chỉ sự vật sinh thì ít khi dùng ở chức vụ chủ ngữ, nhưng ở chủ ngữ bỏ ngữ lại thường hay dùng. Ở số nhiều ngoài *môn* (= chúng tôi) lại còn *ta môn* (= chúng ta).

Đại từ nghi vấn bao gồm từ *thùy* để hỏi về người (= ai?) và từ *thập ma* để hỏi về vật (= gì?). *Thùy* có thể kèm theo *đích*, *thập ma* thì không có khả năng đi

Đại từ chỉ định có nét tiếp cận với đơn vị từ; hai bề đều chỉ có một chức vụ là làm định ngữ đứng trước

danh từ. Vị trí của đại từ chỉ định là vị trí ở trước cả số từ và loại từ. Ví dụ;

Giá tam trương trác tử
(Ba cái bàn này)
Giá trương trác tử
(Cái bàn này)

Một nhóm nhỏ nữa cũng có thể xếp vào đại danh từ là nhóm bao gồm những từ như *ná nhi, ná lý, giá nhi, giá lý*. Những từ này có khi dùng cả với tư cách gần như « hậu trí từ ». Ví dụ:

Trác tử ná nhi (Bàn kia)
Ngã giá nhi (Tôi đây)

Đại vị từ bao gồm những từ như: *ná ma, giá ma, chàm ma*. Đại vị từ có phụ tố riêng là *ma*, và đều có thể kèm theo bán hư từ *dạng*. Ví dụ: *ná ma dạng*. Đại vị từ có thể độc lập làm vị ngữ (không cần hệ từ) và có thể trực tiếp kết hợp với *biệt, bất* hoặc *trước, dịch...* Đại vị từ khi làm định ngữ cho danh từ, nếu đã có *dạng* thì phải kèm thêm *dịch*; nếu không có *dạng* thì không bắt buộc phải kèm thêm như thế. Điều này làm cho các đại vị từ trên tiếp cận với nhóm đại số từ *hư đa, hân đa*. Nhóm này cũng có thể gia thêm phụ tố *ma* để tăng thêm mặt tình thái.

Λ. Α. Δπαρνον lại đang còn đề nghị xếp thêm từ *lai* vào đại từ; đây là một đại từ xuất thân từ động từ *lai* (= lại, đến) và dùng để thay thế cả mệnh đề. Ví dụ:

— Nễ bất hội tả giá cá tỵ, nhượng ngã lai.
(Anh không viết được chữ ấy, để tôi viết cho.)

**

Ở tiếng Hán cổ đại, theo C.E. Houton thì tình hình không giống thế. C.E. Houton đã lập thành bảng phân loại như sau:

- | | |
|---------------------|---------------------------|
| I. Đại từ nghi vấn | II. Đại từ không nghi vấn |
| A. Đại từ nhân xưng | A. Đại từ nhân xưng |
| B. Đại từ chỉ trở | B. Đại từ chỉ trở |
| C. Đại từ hạn định | C. Đại từ hạn định |

Chia thành A, B, C là chia căn cứ vào chức vụ cú pháp và căn cứ vào khả năng kết hợp với các từ khác.

Đại từ nhân xưng ở chức vụ định ngữ chỉ có thể có ý nghĩa sở hữu; đại từ chỉ trở thì có ý nghĩa rộng hơn: ý nghĩa cụ thể hóa sự vật. Đại từ hạn định cũng dễ nhận diện; trong câu bao giờ chúng cũng đứng trước vị ngữ.

Căn cứ vào mặt vô ngữ âm thời thượng cổ, đại từ nhân xưng có thể xếp thành 4 trường hợp;

1. trường hợp có *d* hoặc *dh*: *dur, trâm*
2. trường hợp có *ng*: *ngó, ngã*
3. trường hợp có *n*: *nhữ, nhượng, nhi, nãi, nhi*
4. trường hợp còn lại: *kỳ, chi, yên*

Dur, trâm là ngôi thứ nhất tương đương với « tôi » (loại trừ ngôi thứ hai); *ngó, ngã* là ngôi thứ nhất tương đương với « ta » (có bao hàm ngôi thứ hai).

Nhữ, nhượng, nhi, nãi, nhi thuộc ngôi thứ hai; *kỳ, chi, yên* thuộc ngôi thứ ba.

Chức năng mỗi từ một khác nhau: *kỳ* làm định ngữ hoặc chủ ngữ mệnh đề phụ (trừ trường hợp mệnh đề phụ làm trong ngữ); *chi* làm bổ ngữ của động từ, giới từ; *yên* dùng ở chức vụ như trường hợp có một tổ hợp « *tr + danh từ* » làm bổ ngữ.

Ngó làm chủ ngữ chứ không làm bổ ngữ; *ngã* thì chủ yếu làm bổ ngữ; *nhi, nãi, trâm* chỉ làm định ngữ, còn *nhữ, nhượng* thì lại không thể làm định ngữ.

Từ năm 221 trước công nguyên *trâm* chỉ chuyên dành cho hoàng đế.

Đại từ chỉ trở thường làm định ngữ đứng trước danh từ, nhưng đôi khi cũng có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ.

Chúng ta thành hai cặp đối lập: *bi* (no) — *thứ* (này); *thứ* (ấy), *tha* (kia). *Bi* — *thứ* cũng còn có nghĩa là « kia », « đấy ».

Ứng với đại từ nhân xưng và đại từ chỉ trở là các từ nghi vấn *thầy* (= ai), *hà* (= nào), *hê*, *hờ*. Đặc điểm chung của đại từ nghi vấn, khi chúng làm bổ ngữ, là có vị trí trước động từ, giới từ. *Thầy* thường làm bổ ngữ hoặc vị ngữ có hệ từ. Ở chức vụ chủ ngữ người ta thường dùng *thực* (= ai). *Thực* cũng có thể làm định ngữ. *Hà* thì có khá nhiều chức vụ: làm bổ ngữ, vị ngữ (có hệ từ), định ngữ, trạng ngữ. Khi làm định ngữ nó thường phụ vào danh từ đứng sau hệ từ; khi làm trạng ngữ nó thường chuyển sang nghĩa « tại sao ».

Đại từ hạn định bao gồm các từ: *các* (= ai nấy), *hoặc* (= có người), *mạc* (= không ai), *thực* (= ai trong đám...). Những từ này bao giờ cũng đứng trước vị ngữ (nhưng chỉ trước vị ngữ không có hệ từ). Chúng gắn chặt với vị ngữ thành một khối. Giai đoạn này lại đang có một đại từ đặc biệt: đại từ *nhiên* (= vậy). Đây là một đại từ dùng để thay cho vị từ hay thay cho cả mệnh đề. Trong câu, *nhiên* bao giờ cũng làm vị ngữ. Ứng với *nhiên*, khi đặt câu hỏi phải hỏi là *hà như*, *hà như thế* (= sao?).

Đến giai đoạn thế kỷ III — V, theo И.С. Гуревич, trong đại từ có những sự thay đổi lớn. Thế phân phối bổ túc giữa các chức vụ bị phá vỡ: *ngã* lấn át *ngô* và bắt đầu dùng ở cả chức vụ chủ ngữ, cả ở chức vụ bổ ngữ, định ngữ; *nhữ* cũng bắt đầu làm định ngữ; còn *kỳ* thì chuyển sang cả một vài chức năng trước vốn dành riêng cho *chỉ*. *Tha* mất dần ý nghĩa đại từ chỉ trở, và bắt đầu có ý nghĩa là « một người nào khác » hoặc

« khác ». Thỉnh thoảng *tha* cũng đã bắt đầu dùng với tư cách một đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.

Các đại từ chỉ trở cổ đại *bi*, *thứ*, *thị*, *tha* vẫn còn được dùng. Nhưng *bi* đã có lúc chuyển sang cương vị đại từ nhân xưng ngôi thứ ba và làm chủ ngữ, bổ ngữ hay định ngữ sở hữu. Với sự mở rộng phạm vi dùng của *bi* như vậy, thế đối ứng giữa *bi* — *thứ* bị phá vỡ. *Thị* chuyển sang nghĩa giống như *thứ* và có lúc đã bắt đầu dùng với cương vị hệ từ, ngoài cương vị định ngữ. Trong văn bản của giai đoạn này cũng có thể gặp cả dạng lặp *thị thị*.

Thầy, *hà* (*hà sở*, *hà đang*, *hà dĩ*, *hà vi*, *kỳ hà*) vẫn tiếp tục được dùng. Nhưng *thầy* bắt đầu dùng với dạng có phụ tố *a* = *a thầy*.

Ở giai đoạn này ta vẫn gặp lại các đại từ *các*, *hoặc*, *mạc* với chức vụ và vị trí như cũ. Riêng *các* có thể đứng sau bổ ngữ. *Các* cũng có phần mở rộng ý nghĩa: nó tương đương không những với *mỗi* mà cả với « tất cả », hoặc « không ai » (khi có phủ định từ ở sau).

Riêng từ *nhiên* thì ở giai đoạn này đã bị thay bằng đại từ *nhĩ*. Nhưng *nhĩ* có khác *nhiên* ở chỗ là có thể làm cả định ngữ cho các danh từ chỉ thời gian như *thi* (= hồi), *nhật* (= ngày), *tịch* (= chiều), *dạ* (= đêm). *Nhĩ* lại còn hay đi đôi với *nãi* và làm thành tố phụ cho vị ngữ để chỉ mức độ (= như thế, đến mức ấy): trường hợp này nó có vị trí đứng sau động từ và tính từ.

Ngoài *nhĩ* ra, người ta lại còn dùng *như thị*, *như thứ* (= như vậy, như thế này) để thay thế cho vị từ. Cuối câu có thể bỏ động từ và dùng *như hà*, *ngại hà* để hỏi về vị từ. *Ngại hà* cũng còn có khả năng đứng trước động từ, làm thành tố phụ cho động từ, tạo ra lối câu hỏi tu từ.

Để diễn đạt ý nghĩa « sao, sao có thể, há lại có thể » thời kỳ này người ta dùng *nã đắc*, *nữ khả* thay cho *hà*